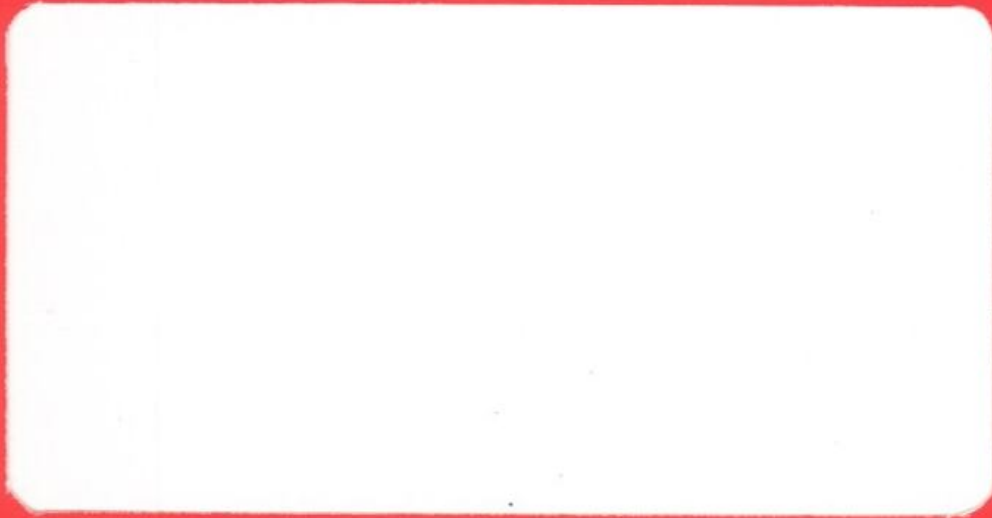




CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN
友聯明堂股份有限公司



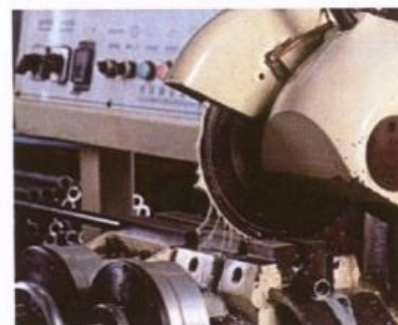


CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN
友聯明堂股份有限公司

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

NĂM 2014

MỤC LỤC



TÂM NHÌN, SỨ MỆNH, TRIẾT LÝ KINH DOANH 03

TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY 04

Thông tin chung 05

Lịch sử hình thành và phát triển 06

Danh mục sản phẩm 08

Thị trường 10

Định hướng phát triển 11

Cơ cấu tổ chức 12

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH 15

Giới thiệu Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc 16

Báo cáo của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc 23

Giới thiệu Ban Kiểm soát 27

Báo cáo của Ban Kiểm soát 29

QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP 36

Quản trị rủi ro 37

Chính sách nguồn nhân lực 41

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN 43

TÂM NHÌN

Trở thành doanh nghiệp dẫn đầu trong ngành hàng ống inox.

Cung cấp các sản phẩm ứng dụng thép uy tín và chất lượng nhất.

SỨ MỆNH

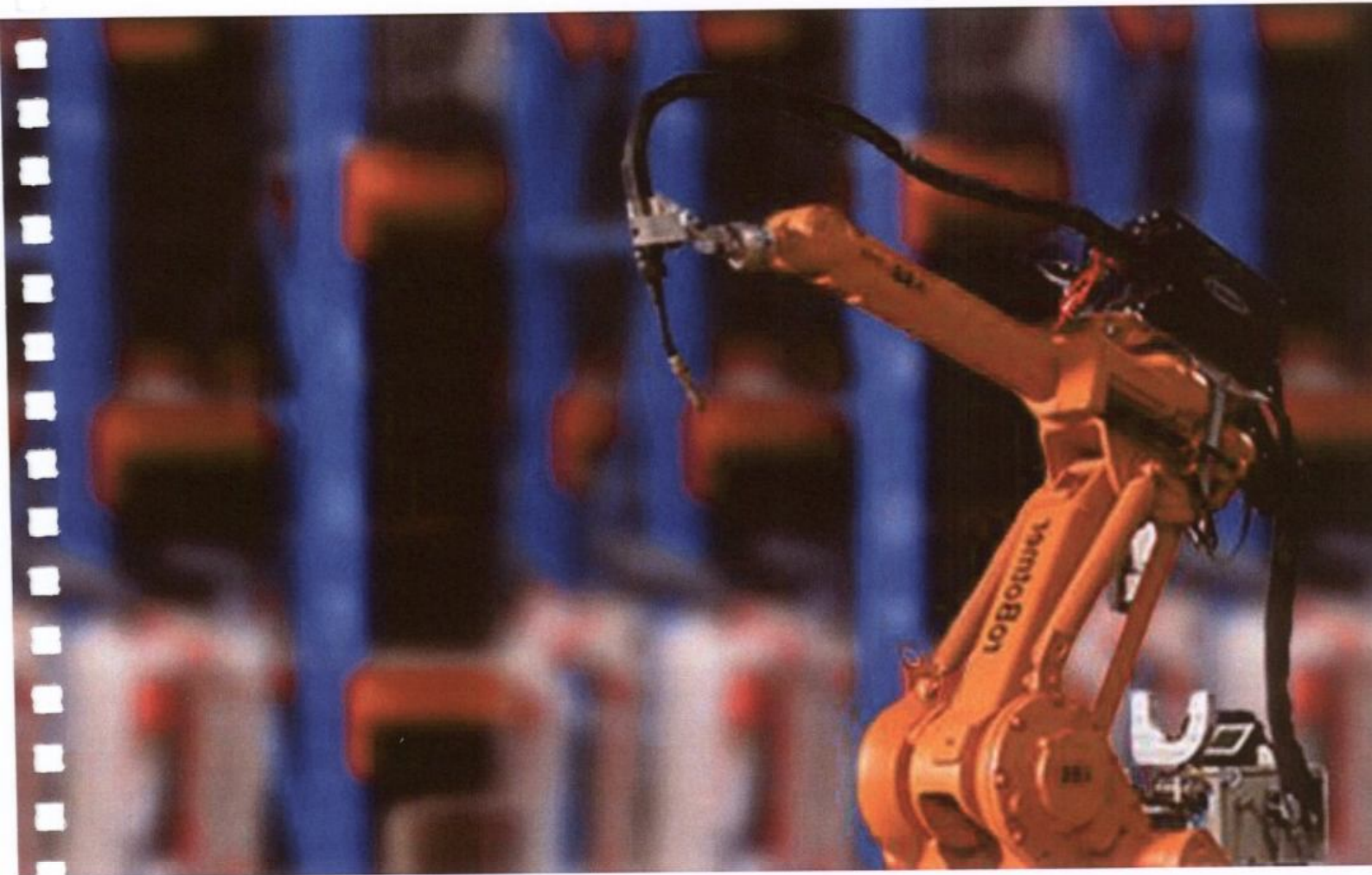
Chất lượng sản phẩm thép và uy tín tạo nên tình bằng hữu

TRIẾT LÝ KINH DOANH

- ▶ **Về mặt Nhân sự:** Xây dựng môi trường làm việc năng động, thân thiện và công bằng.
- ▶ **Về sản phẩm:** Nói đến sản phẩm của Minh Hữu Liên là nói đến “Chất lượng số 1” trong phân khúc thị trường mục tiêu.
- ▶ **Thương hiệu:** Xây dựng thương hiệu của các sản phẩm Minh Hữu Liên trở thành thương hiệu mạnh.
- ▶ **Hệ thống quản lý:** Chuyên nghiệp theo thông lệ quản trị tốt nhất.
- ▶ **Văn hóa doanh nghiệp:** Tạo nên sức mạnh tập thể, thúc đẩy mọi người nỗ lực, đóng góp cho hoạt động của công ty.

PHẦN 1

TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY



THÔNG TIN CHUNG

| | |
|---------------------|---|
| Tên Tiếng Việt: | Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên |
| Tên Tiếng Anh: | Minh Huu Lien Joint Stock Company |
| Tên viết tắt: | Minh Hữu Liên JSC |
| Logo: |  |
| Trụ sở chính: | R1-49 Khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, Đường Bùi Bằng Đoàn, phường Tân Phong, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh |
| Điện thoại: | (84 8) 5412 2948 |
| Fax: | (84 8) 5412 2947 |
| Email: | info@minghuulien.com.vn |
| Website: | www.minghuulien.com.vn |
| Ngày thành lập: | 30/08/2007 |
| Vốn điều lệ: | 39.763.500.000 đồng tại thời điểm 30/09/2014 |
| Thời điểm niêm yết: | 26/11/2009 |
| Mã cổ phiếu: | MHL |
| Mã số thuế: | 0305173769 |

LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

2007

Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên được thành lập với vốn điều lệ ban đầu là 6,5 tỷ đồng và quy mô nhà xưởng với diện tích là 8.131,8 m².

2008

Năm 2008 cũng đánh dấu bước phát triển của Minh Hữu Liên ở thị trường xuất khẩu khi đơn hàng đầu tiên về sản phẩm ứng dụng từ thép với nhà bán lẻ Mỹ được ký kết trong năm.

Xây dựng thành công và đưa vào sử dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001:2008 với giấy chứng nhận chất lượng số HT1797.08.17 do trung tâm chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn QUACERT cấp.

2009

Đặt trụ sở tại địa chỉ R1-49 Khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, phường Tân Phong, quận 7.

Phát hành cổ phiếu và chính thức niêm yết trên sàn Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán MHL.

2010

Tăng vốn điều lệ lên 39.763.500.000 đồng.

Tái cấu trúc toàn diện doanh nghiệp, tập trung vào 3 vấn đề trọng yếu bao gồm: (1) Xây dựng Chiến lược kinh doanh, (2) Xây dựng Chiến lược thương hiệu và (3) Xây dựng hệ thống quản lý doanh nghiệp.

2011

Tập trung phát triển chủng loại sản phẩm ứng dụng từ thép: Xe đẩy 2 bánh, xe đẩy 4 bánh, xe công cụ, xe tiện dụng,... để chào bán vào kênh siêu thị Metro đồng thời đẩy mạnh doanh số xuất khẩu.

2012

Đầu tư vào sản xuất và kinh doanh ngành hàng ống inox, nâng quy mô doanh nghiệp lên gấp đôi về nhân sự và gấp bốn lần về doanh thu.

2013

Mở rộng phạm vi sản xuất với các loại sản phẩm có kết cấu phức tạp hơn nhằm gia tăng số lượng khách hàng và mở rộng thị trường tiêu thụ với mục đích tạo dựng một thương hiệu tin cậy.

2014

Rà soát lại các danh mục sản phẩm nhằm cắt giảm đầu tư vốn và nguồn nhân lực cho những dòng sản phẩm không mang lại lợi nhuận cao và tập trung phát triển vào mảng thương mại, sản xuất.



DANH MỤC SẢN PHẨM

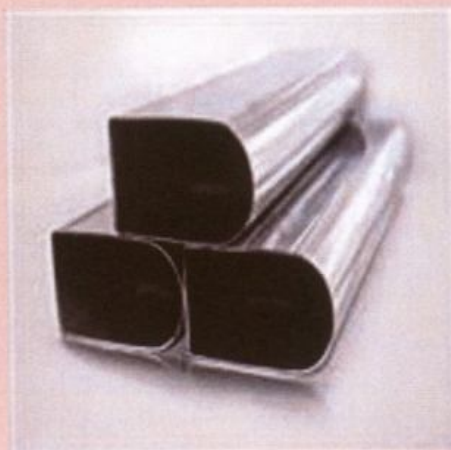
Công ty chuyên sản xuất:

▶ Các sản phẩm mang tính tiện dụng cao với nguyên liệu từ sắt thép phục vụ cho nhu cầu vận chuyển, dân dụng thích hợp sử dụng cho gia đình, công ty, nhà máy, bệnh viện và trường học.

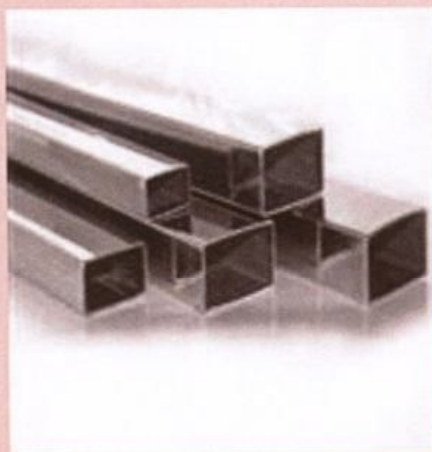


▶ Các sản phẩm luôn được cập nhật những chuẩn mực quốc tế mới do đó mẫu mã, chất lượng không ngừng được nâng cao.

► Các sản phẩm ống inox bước đầu giúp công ty tiếp cận được với một lượng khách hàng mới đầy tiềm năng.



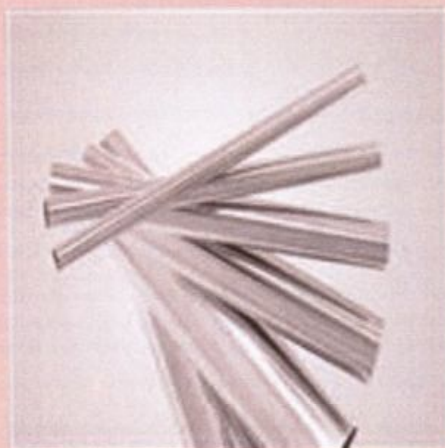
Ống Inox chữ D 304



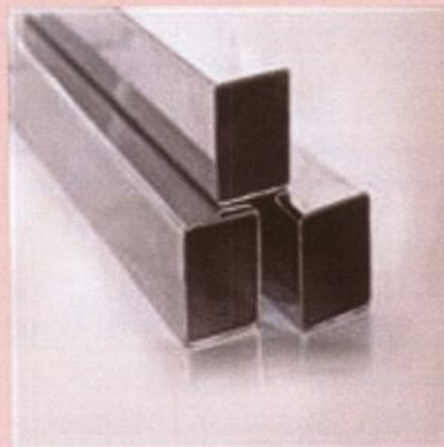
Ống Inox chữ nhật 304



Ống Inox ovan 304



Ống Inox tròn 304



Ống Inox vuông 304

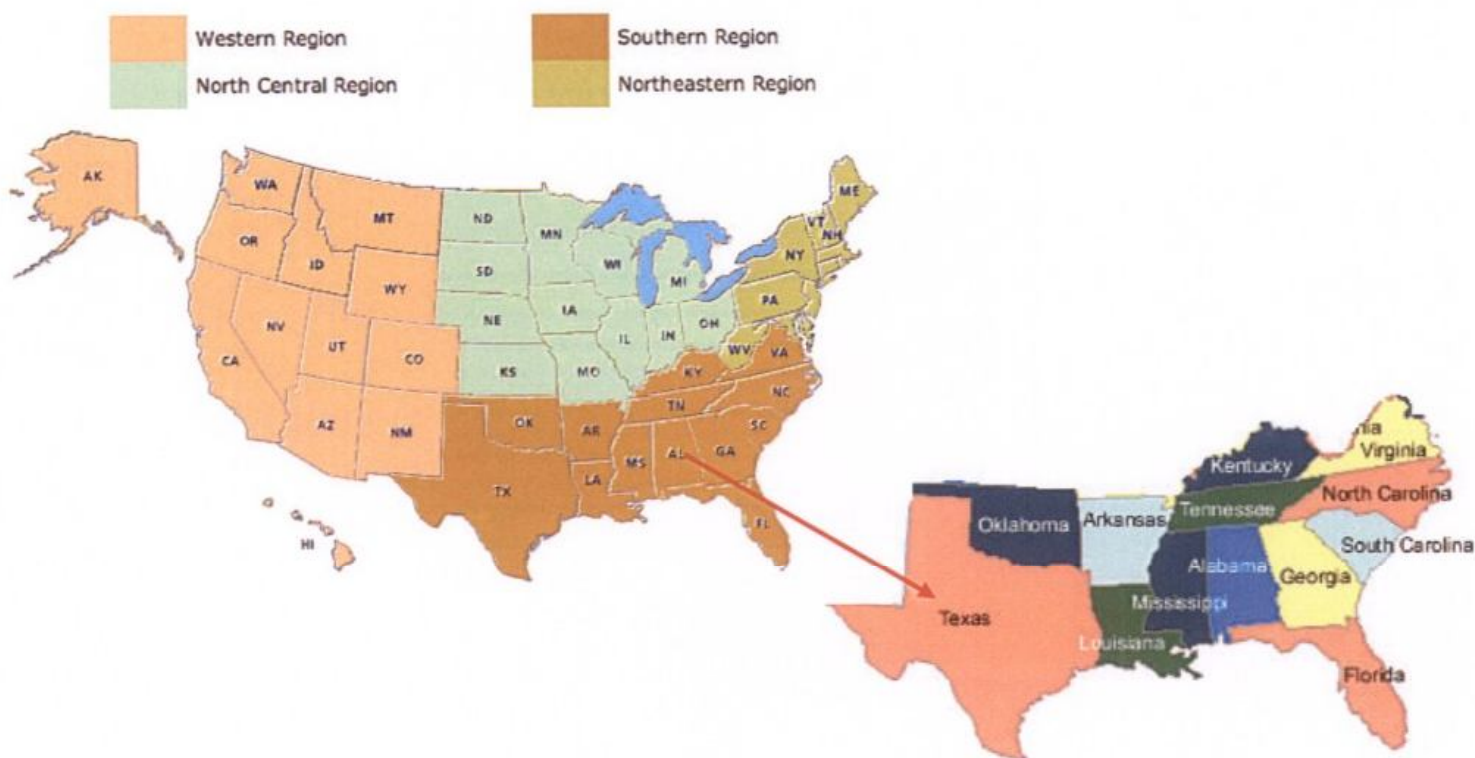
THỊ TRƯỜNG

NGÀNH HÀNG INOX

- ▶ Thị trường nội địa: Thương hiệu ống Inox do MHL sản xuất hiện được đánh giá rất cao và có sản lượng tiêu thụ vượt trội so với các đối thủ cạnh tranh như Đại Dương, Kim Vĩ ...vv tại các khu vực từ Cà Mau đến Đà Nẵng. Thương hiệu ống Inox Hữu Liên hiện được đánh giá rất cao ở phân khúc cao cấp về ống Inox 304, chiếm hơn 50% thị phần.
- ▶ Thị trường xuất khẩu: Đã phát triển được thị trường Ấn Độ, Thái Lan, Cambodia và sẽ phát triển được thị trường Thổ Nhĩ Kỳ, Myanmar, Malaysia...

NGÀNH HÀNG ỨNG DỤNG TỪ THÉP

- ▶ Mỹ là thị trường chính với 90% doanh số cung cấp cho các khách hàng là các nhà bán lẻ với hơn 500 cửa hàng công cụ như Harbor Freight Tools, Lowe's, Home Depot và Northern Tool, ... tập trung ở khu vực phía Nam của nước Mỹ



- ▶ Phát triển thêm các khách hàng là các công ty nhập khẩu ở thị trường Úc, tập trung chủ yếu tại Sydney với khoảng 10% doanh số.

Những thành công đã đạt được trong thời gian qua là tiền đề cho những kế hoạch phát triển đầy tiềm năng của Công Ty CP Minh Hữu Liên.

NGÀNH HÀNG INOX

- ▶ Đối với thị trường ống Inox còn rất nhiều tiềm năng do bước đầu đã mở rộng thành công thị trường xuất khẩu sang Campuchia, Thái Lan, Ấn Độ với tổng sản lượng xuất khẩu vào 03 thị trường này trong Quý I/2015 trên 200 tấn. Hiện các đơn hàng xuất khẩu đến hết Quý II/2015 trên 250 tấn và dự kiến từ Quý III/2015 trở đi, sản lượng xuất khẩu sẽ đạt 450 tấn/Quý bao gồm phần mở rộng xuất khẩu vào thị trường Thổ Nhĩ Kỳ, Myanmar. Tuy nhiên, để có thể đảm bảo duy trì cũng như gia tăng sản lượng xuất khẩu, cần mạnh dạn đầu tư mới và cải tiến máy móc thiết bị cho phù hợp với các tiêu chuẩn kỹ thuật của thị trường xuất khẩu khó tính như Châu Âu và Nam Mỹ.
- ▶ Đối với thị trường nội địa, tiếp tục mở rộng thị phần, chủ động tìm kiếm các khách hàng dự án, công trình.

NGÀNH HÀNG ỨNG DỤNG TỪ THÉP

- ▶ Củng cố doanh số khách hàng cũ thông qua các chính sách hỗ trợ bán hàng để gia tăng sản lượng. Đồng thời công ty chú trọng phát triển thêm các hạng mục sản phẩm mới cho khách hàng cũ.
- ▶ Đẩy mạnh doanh số sản phẩm ứng dụng từ thép thông qua việc tìm kiếm thêm khách hàng mới ở thị trường Mỹ, Úc. Đồng thời đa dạng hóa các dòng sản phẩm ứng dụng từ thép với chức năng và kiểu dáng đặc thù để nâng cao giá trị sản phẩm.



CƠ CẤU TỔ CHỨC

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

BAN KIỂM SOÁT

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

BAN GIÁM ĐỐC

KHOẢNG SẢN XUẤT - KỸ THUẬT

PHÒNG KINH DOANH ỨNG DỤNG TỦ THÉP

PHÒNG KINH DOANH ỐNG INOX

PHÒNG NHÂN SỰ HÀNH CHÁNH

PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN - THỐNG KÊ

▶ Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông bao gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty, quyết định những vấn đề thuộc quyền và nhiệm vụ được luật pháp và Điều lệ Công ty quy định.

▶ Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

Hội đồng quản trị Công ty có 5 thành viên, với nhiệm kỳ làm việc là 5 năm.

▶ Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát là cơ quan thực hiện giám sát trong việc quản lý điều hành Công ty, kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong công tác tổ chức kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.

Ban Kiểm soát có 3 thành viên và có nhiệm kỳ tương ứng theo nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị.

▶ Khối Sản xuất – Kỹ thuật

Bảo đảm quá trình sản xuất nằm trong kiểm soát của hệ thống quản lý chất lượng nhằm sản xuất ra những sản phẩm đạt tiêu chuẩn và mang lại hiệu quả cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty.

Thiết kế sản phẩm theo yêu cầu khách hàng và nghiên cứu phát triển những sản phẩm mới.

▶ Phòng Kinh doanh ứng dụng từ thép

Phát triển thị trường xuất khẩu thông qua việc mở rộng thị phần và gia tăng hạng mục hàng hóa.

Xây dựng và khẳng định uy tín chất lượng của công ty.

▶ Phòng Kinh doanh Inox

Xây dựng và mở rộng hệ thống kinh doanh ngành hàng ống Inox; Đẩy mạnh khảo sát, phân tích, nghiên cứu thị trường xuất khẩu và nội địa; từng bước củng cố thương hiệu ống Inox Hữu Liên ở thị trường trong nước và khu vực.

▶ Phòng Nhân sự Hành chính

Chịu trách nhiệm xây dựng và thực thi các chính sách về nhân sự, tuyển dụng, đào tạo phát triển nhân viên, khen thưởng kỷ luật. Đảm bảo các chế độ về tiền lương, bảo hiểm cho nhân viên Công ty. Quản lý công tác hành chính, văn thư lưu trữ.

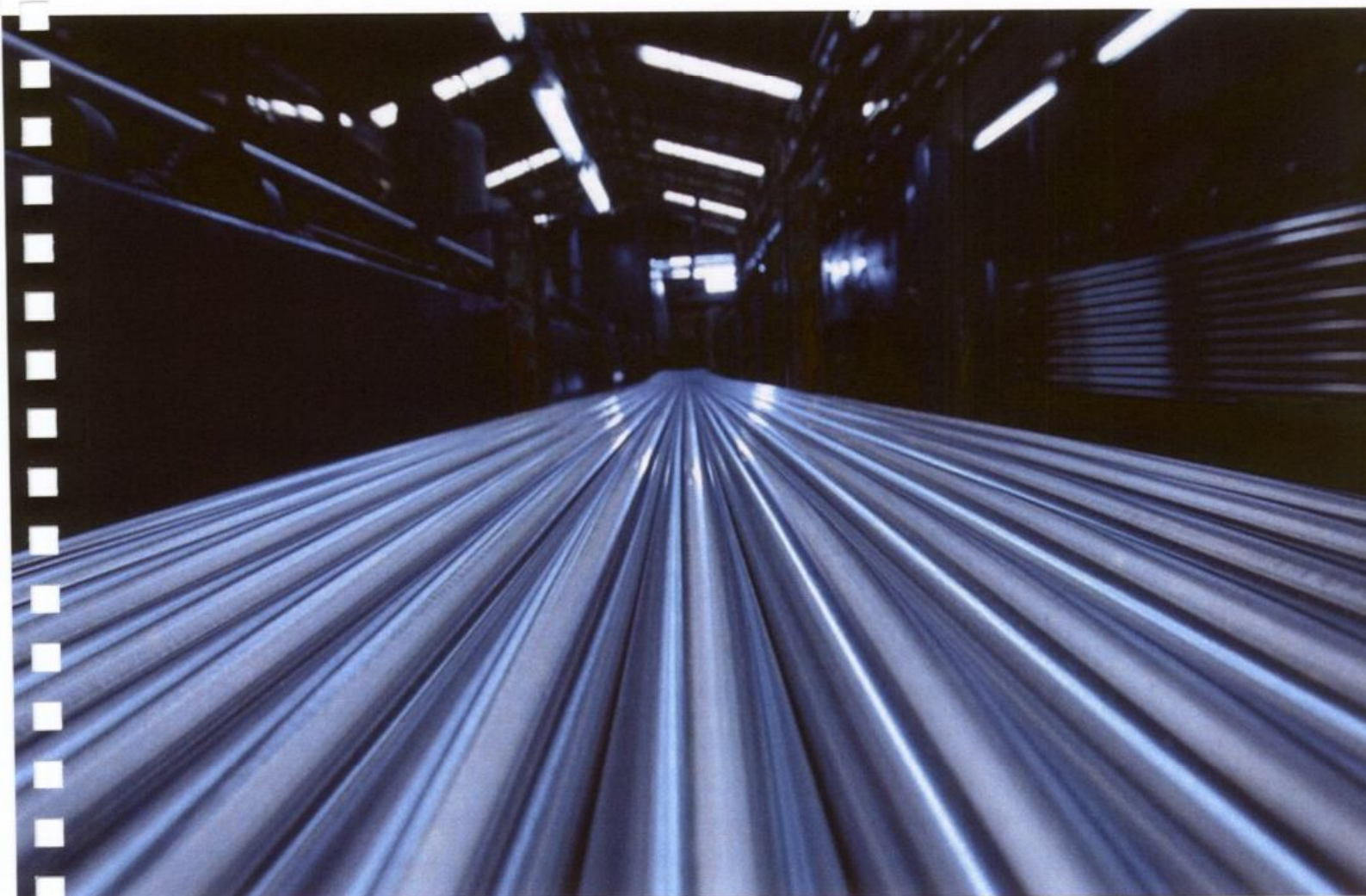
▶ Phòng Tài chính - Kế toán – Thống kê

Chịu trách nhiệm về công tác tính giá thành; kiểm tra, giám sát thu, chi tài chính; các nghĩa vụ thu, nộp thanh toán nợ; kiểm tra việc quản lý, sử dụng tài sản và nguồn hình thành tài sản; phát hiện và ngăn ngừa các hành vi vi phạm pháp luật về tài chính kế toán.



PHẦN 2

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH



▶ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ & BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên và cơ cấu hội đồng quản trị

| STT | HỌ TÊN | CHỨC VỤ | SỐ LƯỢNG CỔ PHẦN NĂM GIỮ |
|-----|-----------------|------------------------------|--------------------------|
| 1 | Trần Xảo Cơ | Chủ tịch Hội đồng Quản trị | 1.220.000 |
| 2 | Trần Tuấn Minh | Thành viên Hội đồng Quản trị | 180.000 |
| 3 | Khưu Kim Hòa | Thành viên Hội đồng Quản trị | 0 |
| 4 | Lê Anh Hải | Thành viên Hội đồng Quản trị | 0 |
| 5 | Trần Thanh Sang | Thành viên Hội đồng Quản trị | 0 |

Thành viên và cơ cấu Ban Giám đốc

| STT | HỌ TÊN | CHỨC VỤ | SỐ LƯỢNG CỔ PHẦN NĂM GIỮ |
|-----|----------------|--------------|--------------------------|
| 1 | Trần Tuấn Minh | Giám đốc | 180.000 |
| 2 | Lê Tấn Quốc | Phó Giám đốc | 0 |

▶ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ & BAN GIÁM ĐỐC



Ông TRẦN XẢO CƠ

**Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trên 20 năm kinh nghiệm trong
ngành thép**

Năm sinh: 14/11/1948

Nơi sinh: TP. Hồ Chí Minh

Số CMND : 021616925

Ngày cấp: 07/10/2003

Nơi cấp: CA TP. Hồ Chí Minh

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc : Hoa

Quê quán: Quảng Đông – Trung Quốc

Địa chỉ thường trú: 5 – 7 Trần Điện,
Phường 10, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

Số ĐT liên lạc ở cơ quan:

(08) 3877 0062 – (08) 3877 0754

- Từ 1978 – 1981 : Tổ trưởng Tổ sản xuất Hữu Liên (sản xuất xích xe máy, xích xe đạp và các sản phẩm thép xuất khẩu);
- Từ 1981 – 1989 : Tổ trưởng Hợp tác xã Cơ khí Hữu Liên (sản xuất xích xe máy, xích xe đạp và các sản phẩm thép xuất khẩu);
- Từ 1989 – 1991 : Giám đốc xí nghiệp tư doanh cơ khí Hữu Liên (sản xuất xích xe máy, xích xe đạp và các sản phẩm thép xuất khẩu);
- Từ 1991 – 1996 : Giám đốc doanh nghiệp tư nhân Hữu Liên (sản xuất xích xe máy, xích băng tải và kinh doanh sắt thép);
- Từ 1996 – 2001 : Giám đốc doanh nghiệp tư nhân Hữu Liên, thực hiện dự án liên doanh với Công ty Shihuh Cherng (Đài Loan) sản xuất ống thép tại Việt Nam;
- Từ 2001 đến nay : Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty CP Hữu Liên Á Châu.
- Từ 2007 đến nay : Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên

▶ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ & BAN GIÁM ĐỐC



Ông KHUU KIM HÒA
Thành viên Hội đồng Quản trị
Chuyên viên Tài chính – Kế toán

Năm sinh: 16/12/1948

Nơi sinh: TP.Hồ Chí Minh

Số CMND : 020869759

Cấp ngày: 20/08/2014

Nơi cấp: CA TP.Hồ Chí Minh

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc : Hoa

Quê quán: Quảng Đông – Trung Quốc

Địa chỉ thường trú: 243 Đường số 7,
Phường Bình Trị Đông, Quận Bình Tân,
TP.Hồ Chí Minh

Số ĐT liên lạc ở cơ quan:

(08) 3877 0062 – (08) 3877 0754

- Từ 1980 – 1985 : Kế toán Tổ Hợp Vĩnh Hợp (sản xuất nan hoa (cắm) xe đạp)
- Từ 1985 – 1992 : Tổ trưởng Tổ Hợp Nhật Tảo (sản xuất gia công hộp thiết cho xí nghiệp Dược Phẩm Quận 11)
- Từ 1992 – 1995 : Kế toán công ty TNHH Tam Hòa (kinh doanh thương mại sắt thép)
- Từ 1995 – 1997 : Quản đốc xưởng ống thép Doanh Nghiệp Tư Nhân Hữu Liên
- Từ 1997 – 2003 : Phó giám đốc Doanh nghiệp tư nhân Hữu Liên
- Từ 2003 – 2007 : Quản đốc Quản Lý Sản Xuất Công ty CP Hữu Liên Á Châu
- Từ 2007 đến nay : Trưởng ban Kiểm soát Công ty CP Hữu Liên Á Châu

▶ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ & BAN GIÁM ĐỐC



Ông LÊ ANH HẢI

**Thành viên Hội đồng Quản trị
Cử nhân Kinh tế**

Năm sinh: 16/03/1973

Nơi sinh: Hà Sơn Bình

Số CMND : 361434136

Cấp ngày 03/03/2006

Nơi cấp: CA TP.Cần Thơ

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc : Kinh

Quê quán: Hà Sơn Bình

Địa chỉ thường trú: 963 Hậu Giang,
Chung cư Bình Phú, Lầu 6, Nhà D064,
Phường 11, Quận 6, TP.Hồ Chí Minh

Số ĐT liên lạc ở cơ quan:

(08) 3877 0062 – (08) 3877 0754

- Từ 1995 – 2000 : Điều hành thương mại Cty Liên doanh Sơn Cao Cấp APC
- Từ 2000 – 2004 : Giám đốc bán hàng khu vực Cty SC. Johnson & Son Việt Nam.
- Từ 2004 – 2006 : Giám đốc bán hàng vùng Cty Colgate Palmolive Việt Nam
- Từ 2006 – 05/2007 : Giám đốc bán hàng TP.HCM Cty GlaxoSmithKline.
- Từ 6/2007 – 9/2007 : Trưởng Phòng nghiên cứu phát triển thị trường Cty CP Hữu Liên Á Châu
- Từ 9/2007 đến nay : Thành viên Ban Kiểm Soát Công ty CP Hữu Liên Á Châu
- Từ 6/2009 đến nay : Thành viên Hội đồng quản trị Công ty CP Minh Hữu Liên

▶ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ & BAN GIÁM ĐỐC



Ông TRẦN THANH SANG
Thành viên Hội đồng Quản trị
Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh

Đã từ nhiệm từ 10/06/2014

Năm sinh: 19/05/1975

Nơi sinh: Quy Nhơn – Bình Định

CMND : 024596224

Cấp ngày: 15/09/2010

Nơi cấp: CA TP.HCM

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc : Kinh

Quê quán: Quy Nhơn – Bình Định

Địa chỉ thường trú: 10B2-13 Khu phố
Skygarden3, Phú Mỹ Hưng, Quận 7,
TP.Hồ Chí Minh

Số ĐT liên lạc ở cơ quan:

(08) 3521 0668

- Từ 1997 – 1999 : Giám đốc thương hiệu của LG INTERNATIONAL GROUP
- Từ 1999 – 2005 : Giám đốc Thương hiệu Cấp cao, Giám đốc kinh doanh và tiếp thị, Giám đốc M&A SC.JOHNSON&SONS ĐÔNG DƯƠNG
- Từ 2005 – 2006 : Giám đốc Tiếp thị FRIESLANDCAMPINA VIETNAM (DUTCH LADY)
- Từ 2006-2008 : Giám đốc Chiến lược và Tiếp thị, Giám đốc M&A WRIGLEY GROUP (CHÂU Á)
- Từ 2008-2010 : Giám đốc Điều hành VIETFASHION CORP
- Từ 2010 đến nay : Giám đốc điều hành Công ty Cổ phần Giải Pháp Phát Triển Doanh nghiệp (BDSC)

▶ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ & BAN GIÁM ĐỐC



Ông TRẦN TUẤN MINH

**Thành viên Hội đồng Quản trị
kiêm Giám đốc
Kỹ sư cơ khí**

Năm sinh: 24/06/1983

Nơi sinh : TP.Hồ Chí Minh

CMND: 023543525

Ngày cấp: 23/03/2009

Nơi cấp: CA TP.HCM

Quốc tịch : Việt Nam

Dân tộc: Hoa

Quê quán: Quảng Đông – Trung Quốc

Địa chỉ thường trú: 5 – 7 Trần Điện,
Phường 10, Quận 5 , TP. Hồ Chí Minh.

Số ĐT liên lạc ở cơ quan:

(08) 5412 2948 – (08)5412 0781

- Từ 2003 đến 2007 : Phó giám đốc kỹ thuật Công ty CP Hữu Liên Á Châu
- Từ 2007 đến nay : Giám đốc kỹ thuật Công ty CP Hữu Liên Á Châu;
Giám đốc Công ty CP Minh Hữu Liên
- Từ 6/2008 đến nay : Thành viên Hội đồng quản trị Công ty CP Minh Hữu Liên

▶ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ & BAN GIÁM ĐỐC



Ông LÊ TẤN QUỐC

Phó Giám đốc Kinh doanh inox

Cử nhân

Năm sinh : 27/05/1972

Nơi sinh : TP.Hồ Chí Minh

Số CMND : 022317855

Ngày cấp: 07/07/2003

Nơi cấp: CA TP. Hồ Chí Minh

Quốc tịch : Việt Nam

Dân tộc : Kinh

Quê quán : Hà Nam

Địa chỉ thường trú : 15/9 Trần Hưng Đạo,

Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,

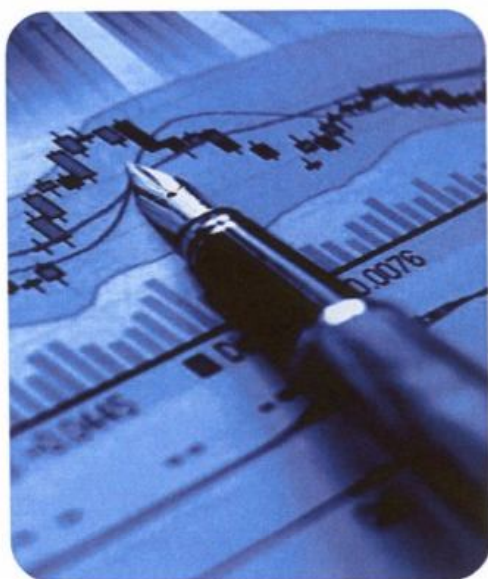
TP.Hồ Chí Minh

Số ĐT liên lạc ở cơ quan:

(08) 3877 0062

- Từ 1996 đến 1999 : Nhân viên Xuất Nhập khẩu - Đại lý Hàng hải Việt Nam (VOVA Group of companies)
- Từ 1999 đến 2006 : Trưởng phòng Xuất Nhập khẩu – Sung Hyun Vina Co., Ltd
- Từ 2007 đến 2009 : Trưởng phòng Dự án – Công ty Cổ phần Đầu tư Trúc Anh
- Từ 2009 đến 2010 : Trưởng phòng KD Inox – Trung tâm gia công POSCO Việt Nam
- Từ 2011 đến 2012 : Trưởng phòng kinh doanh – Công ty TNHH Sản xuất SUNMARK
- Từ 2012 đến nay : Phó giám đốc Kinh doanh – Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên

▶ BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Tình hình kinh tế Việt Nam năm 2014 đã có nhiều dấu hiệu khả quan khi vấn đề lạm phát được kiềm chế, thị trường tiền tệ ngoại hối ổn định, thị trường bất động sản có dấu hiệu phục hồi. Đồng thời, lãi suất có xu hướng giảm, không còn tình trạng chạy đua lãi suất phức tạp như những năm trước. Riêng ngành thép, khó khăn lớn nhất hiện nay là “đầu ra” do nền kinh tế tăng trưởng chậm, chính sách điều hành kinh tế vĩ mô là giảm đầu tư công, thị trường bất động sản vẫn trầm lắng khiến cho nhu cầu thị trường thép giảm.

ĐỘ BỀN CAO



Năm 2014, mặc dù Công ty Cổ Phần Minh Hữu Liên triển khai sản xuất kinh doanh trong bối cảnh kinh tế Việt Nam dần hồi phục nhưng vẫn tồn tại một số khó khăn và thách thức như tiếp cận nguồn vốn, cạnh tranh giữa các đơn vị trong cùng lĩnh vực ngày càng gay gắt nhưng với định hướng chiến lược Hội đồng quản trị và quyết tâm thực hiện của Ban Giám Đốc và sự đoàn kết của toàn thể cán bộ công nhân viên đã giúp Minh Hữu Liên đạt 111.5% chỉ tiêu doanh số mà ĐHCĐ đã thông qua. Tuy nhiên, chỉ tiêu lợi nhuận chưa đạt như kỳ vọng do nền kinh tế chưa ổn định làm ảnh hưởng đến giá bán sản phẩm.

Kết quả đạt được năm 2014 là sự nỗ lực của tập thể đã đặt nền móng cho chặng đường phát triển tiếp theo và xây dựng thương hiệu Minh Hữu Liên vững mạnh.

Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên đã có kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2014 như sau:

| STT | CHỈ TIÊU | KẾ HOẠCH NĂM 2014 | THỰC HIỆN NĂM 2014 | TH 2014 / KH 2014 |
|-----|--|----------------------|-----------------------|----------------------|
| 1. | Doanh thu thuần | 338 tỷ | 376.8 tỷ | 111,48% |
| 2. | Lợi nhuận sau thuế | 5 tỷ | 4.6 tỷ | 92,00% |
| 3. | Kế hoạch phân phối lợi nhuận | | | |
| | Chia cổ tức | 3.97 tỷ | 3.83 tỷ | 96.5% |
| | Quỹ khen thưởng | 500 triệu | 500 triệu | 100% |
| | Quỹ phúc lợi | 150 triệu | 150 triệu | 100% |
| | Thưởng cho Hội đồng quản trị nếu đạt và vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2014 (2% LN) | 100 triệu | 0 | |
| | Bổ sung quỹ dự trữ tài chính | 280 triệu | 0 triệu | 0% |

► Những khó khăn còn tồn tại:

Bên cạnh những kết quả đạt được, Hội đồng quản trị đánh giá Cty CP Minh Hữu Liên vẫn tồn tại những áp lực về tài chính. Thiếu hụt nguồn vốn lưu động là vấn đề cấp bách cần được giải quyết, cụ thể:

- Nguồn vốn lưu động hiện tại chủ yếu dựa vào khoản vay ngắn hạn dẫn đến mất cân đối dòng tiền
- Không chuẩn bị được nguồn nguyên liệu đầu vào nhằm đón đầu thị trường tạo ra được mức giá cạnh tranh góp phần hỗ trợ bộ phận kinh doanh giữ được khách hàng tiềm năng, mở rộng thị trường tiêu thụ và đặc biệt là giảm chi phí tài chính tối đa hóa lợi nhuận.
- Nguyên liệu đầu vào mua hàng trả chậm với giá cao.

Thông qua tình hình sản xuất kinh doanh năm 2014, công ty đã dần khôi phục và đi vào quỹ đạo để tập trung phát triển và xây dựng thương hiệu vững mạnh. Do đó, Hội đồng quản trị sẽ tiếp tục đưa ra định hướng về vấn đề tài chính cho kế hoạch kinh doanh sắp tới.

► Phương hướng, nhiệm vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015

Năm 2015 công ty tin tưởng sẽ đạt và vượt ngoài khả năng đặt ra với nguồn xuất khẩu tăng cao qua thực tế 3 tháng đầu năm 2015

Hội đồng quản trị đề ra một số định hướng cần phải thực hiện trong năm 2015 như sau:

1. Tăng nguồn vốn hoạt động nhằm đẩy mạnh khả năng cạnh tranh, chủ động về giá để duy trì và phát triển mở rộng thị trường tiêu thụ.
2. Rà soát tất cả các nguồn chi phí, đảm bảo tiết kiệm tối đa chi phí Doanh Nghiệp.
3. Kiểm soát chặt chẽ công suất sản xuất tối đa của nhà máy, thực hiện các giải pháp tăng năng suất lao động.
4. Đẩy mạnh doanh số sản phẩm ứng dụng từ thép thông qua việc tìm kiếm thêm khách hàng mới ở thị trường Mỹ, Úc. Đồng thời đa dạng hóa các dòng sản phẩm ứng dụng từ thép với chức năng và kiểu dáng đặc thù để nâng cao giá trị sản phẩm.



5. Đối với thị trường ống Inox còn rất nhiều tiềm năng do bước đầu đã mở rộng thành công thị trường xuất khẩu sang Campuchia, Thái Lan, Ấn Độ với tổng sản lượng xuất khẩu vào 03 thị trường này trong Quý I/2015 là 200 tấn. Hiện các đơn hàng xuất khẩu đến hết Quý II/2015 đã có khoảng 250 tấn và dự kiến từ Quý III/2015 trở đi, sản lượng xuất khẩu sẽ đạt 450 tấn/Quý bao gồm phần mở rộng xuất khẩu vào thị trường Thổ Nhĩ Kỳ, Myanmar. Tuy nhiên, để có thể đảm bảo duy trì cũng như gia tăng sản lượng xuất khẩu, cần mạnh dạn đầu tư mới và cải tiến máy móc thiết bị cho phù hợp với các tiêu chuẩn kỹ thuật của thị trường xuất khẩu khó tính như Châu Âu và Nam Mỹ.

Đối với thị trường nội địa, tiếp tục mở rộng thị phần vào nhóm các khách hàng tầm trung, chủ động tìm kiếm các khách hàng dự án, công trình.

► **Kế hoạch sản xuất và lợi nhuận năm 2015 như sau:**

| STT | Chỉ tiêu | Kế hoạch năm 2015 |
|-----|--|-------------------|
| 1. | Doanh thu thuần | 450 tỷ |
| 2. | Lợi nhuận sau thuế | 9.0 tỷ |
| 3. | Kế hoạch phân phối lợi nhuận | |
| | Chia cổ tức (15% vốn cp lưu hành) | 6 tỷ |
| | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 500 triệu |
| | Quỹ khác | 450 triệu |
| | Thưởng cho Hội đồng quản trị nếu đạt và vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2014 (5% LN) | 450 triệu |
| | Lợi nhuận chưa phân phối | 1.6 tỷ |

► **Định hướng chiến lược kinh doanh của Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên tới năm 2017**

Căn cứ vào những nhận định về tình hình kinh tế, Hội đồng quản trị định hướng kế hoạch kinh doanh của Công ty tới năm 2018 đạt 900 tỷ thông qua, cụ thể như sau:

| Chỉ tiêu | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 |
|---------------------------|----------|----------|----------|
| Tổng doanh thu | 600 tỷ | 750 tỷ | 900 tỷ |
| Lợi nhuận sau thuế | 24 tỷ | 33,5 tỷ | 36 tỷ |
| Chia cổ tức | 15% | 15% | 15% |

Kết luận:

Hội đồng quản trị Công ty tin tưởng vào sự ủng hộ nhiệt thành của các Quý Cổ đông, của các cán bộ quản lý cấp cao đầy nhiệt huyết và sự nỗ lực đồng lòng của toàn thể cán bộ công nhân viên Công ty để cùng đứng vững, vượt qua những khó khăn và đạt được các mục tiêu đề ra cho năm 2014.

▶ BAN KIỂM SOÁT

Thành viên và cơ cấu Ban Kiểm soát

| STT | HỌ TÊN | CHỨC VỤ | SỐ LƯỢNG CỔ PHẦN NĂM GIỮ |
|-----|----------------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | Nguyễn Thị Hoàng Vân | Trưởng Ban Kiểm soát | 0 |
| 2 | Nguyễn Thị Thu Mai | Thành viên Ban Kiểm soát | 0 |
| 3 | Lê Huy Phong | Thành viên Ban Kiểm soát | 0 |

Bà NGUYỄN THỊ HOÀNG VÂN

Trưởng Ban Kiểm soát

Thạc sĩ Kinh tế

Năm sinh : 07/12/1982

Nơi sinh: Kontum

CMND: 233048038

Cấp ngày 22/04/2014

Nơi cấp: CA Kon Tum

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc : Kinh

Quê quán: Kon Tum

Địa chỉ thường trú: 212 Phan Đình Phùng, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum.

Số ĐT liên lạc ở cơ quan : (08) 3877 0062 – (08) 3877 0754

Quá trình công tác

- Từ 2004 – 2009 : Chuyên viên kiểm toán Công ty TNHH Kiểm toán DTL
- Từ 2010 đến nay : Chuyên viên kiểm soát nội bộ.Công ty CP Hữu Liên Á Châu

Bà NGUYỄN THỊ THU MAI

Thành viên Ban Kiểm soát

Cử nhân Kinh tế

Năm sinh: 24/08/1985

Nơi sinh: Quảng Ngãi

CMND: 212720537

Cấp ngày 05/03/2003

Nơi cấp: CA Quảng Ngãi

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Quảng Ngãi

Địa chỉ thường trú: Xuân An, Tịnh Hòa, Sơn Tịnh, Quảng Ngãi

Điện thoại liên lạc: 0972 879 133

Quá trình công tác:

- Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt: Từ tháng 6/2008 đến tháng 09/2010 với chức vụ trợ lý kiểm toán.
- Công ty Cổ Phần Hữu Liên Á Châu: Từ tháng 10/2010 đến nay với chức vụ chuyên viên kiểm soát nội bộ.

Ông LÊ HUY PHONG

Thành viên Ban Kiểm soát

Thạc sĩ Kinh doanh

Đã từ nhiệm từ 01/07/2014

Năm sinh : 06/02/1979

Nơi sinh: TP. Biên Hoà

CMND : 025033066

Cấp ngày 18/10/2008

Nơi cấp: CA TP. Hồ Chí Minh

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc : Kinh

Quê quán: Hải Dương

Địa chỉ thường trú: 259/12F Cách Mạng Tháng 8, phường 7, quận Tân Bình, TP.HCM

Số ĐT liên lạc ở cơ quan : (08) 5410 3894 – (08) 5412 3895

Quá trình công tác:

- Từ 3/2004 – 10/2004 : Công ty liên doanh Phú Mỹ Hưng
- Từ 10/2004 – 7/2005 : Công ty Graham Taylor Design
- Từ 7/2005 – 4/2007 : Trưởng phòng đầu tư – phát triển Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch
- Từ 4/2007 – 9/2007 : Công ty CP Địa ốc Phú Long
- Từ 9/2007 – 3/2008 : Trưởng Phòng phát triển dự án Công ty TNHH TM DV Hiệp Phúc
- Từ 3/2008 đến nay: Phó Giám đốc Công ty Đầu tư Hữu Liên.

▶ BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT

Kết quả giám sát hoạt động của Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám Đốc Công ty trong năm 2014

1. Hoạt động của Hội đồng quản trị

Số liệu vĩ mô năm 2014 cho thấy tình hình kinh tế Việt Nam đã từng bước ổn định. Tuy nhiên, bên cạnh những dấu hiệu phục hồi tích cực của kinh tế vĩ mô, vẫn còn rất nhiều thách thức với nền kinh tế Việt Nam khi sức mua thị trường vẫn còn dè dặt, tăng trưởng kinh tế toàn cầu vẫn chỉ ở mức vừa phải. Riêng ngành thép trong năm qua cũng gặp nhiều khó khăn. Khó khăn lớn nhất hiện nay của ngành thép là "đầu ra" do nền kinh tế tăng trưởng chậm, chính sách điều hành kinh tế vĩ mô là giảm đầu tư công, thị trường bất động sản vẫn trầm lắng đã khiến cho nhu cầu thị trường thép giảm. Thứ hai là về nguyên liệu, hiện công suất sản xuất thép của Việt Nam khá cao, nhưng các nhà máy vẫn chưa chủ động được nguyên liệu đầu vào dẫn tới chi phí và giá thành cho mỗi tấn thép khá cao. Những vấn đề trên đã ảnh hưởng bất lợi cho ngành thép, ngành xây dựng nói chung và các sản phẩm ứng dụng từ thép của Minh Hữu Liên nói riêng. Trước tình hình trên, Hội đồng quản trị thường xuyên phối hợp chặt chẽ với Ban Giám đốc để thực hiện các giải pháp nhằm ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh, đồng thời tập trung củng cố thị phần trong nước và xuất khẩu để Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên vượt qua giai đoạn khó khăn.

Trong năm 2014, HĐQT đã tổ chức triển khai, thực hiện theo các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. HĐQT điều hành Công ty bằng các Nghị quyết được biểu quyết tại phiên họp hoặc lấy ý kiến các thành viên bằng văn bản. Các Nghị quyết của HĐQT ban hành có nội dung phù hợp với chủ trương và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, nội dung phù hợp với chức năng và quyền hạn của HĐQT được quy định tại Điều lệ Công ty.



2. Hoạt động của Ban Giám đốc



Ban Giám đốc đã tổ chức triển khai và thực hiện điều hành hoạt động hàng ngày của Công ty theo đúng các chức năng nhiệm vụ và quyền hạn được quy định trong Điều lệ Công ty. Nội dung chỉ đạo điều hành của Ban Giám đốc tuân thủ đúng các Nghị quyết của HĐQT, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Giám đốc. Cụ thể như sau:

Ban Giám đốc với trách nhiệm trực tiếp điều hành mọi hoạt động của Công ty đã phối hợp với các phòng ban và toàn thể cán bộ nhân viên Công ty cùng nhau khắc phục khó khăn, tiết kiệm tối đa chi phí sản xuất, chi phí phân phối và chi phí hoạt động nhằm duy trì, ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh. Ban Giám Đốc luôn theo sát tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty và đưa ra những điều chỉnh thích ứng với điều kiện kinh tế vĩ mô và cạnh tranh trong ngành.

Tích cực thực hiện lại cơ cấu sản phẩm sản xuất tiêu thụ nội địa và xuất khẩu đem lại lợi nhuận cao để đảm bảo hiệu quả sản xuất của nhà máy. Ban Giám Đốc chỉ đạo tập trung đầu tư vốn vào các sản phẩm chủ lực, cắt giảm những sản phẩm đem lại lợi nhuận thấp nhằm tối đa hóa lợi nhuận.

Ngoài ra trong năm Ban Giám Đốc cũng đẩy mạnh việc đa dạng hóa các dòng sản phẩm ứng dụng từ thép để chào hàng trực tiếp tại các tập đoàn bán lẻ lớn và mở rộng thị trường xuất khẩu sang Úc.

Cũng trong năm qua, Ban Giám Đốc đã tiếp tục hoàn thiện công tác quản trị nội bộ nhằm đảm bảo hoạt động của Công ty thuận lợi, minh bạch và hiệu quả.



Kết quả kiểm tra tình hình sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính năm 2014

1. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm tài chính 2014 (niên độ kế toán từ ngày 01/10/2013 đến ngày 30/09/2014)

| STT | CHỈ TIÊU | KẾ HOẠCH NĂM 2014 | THỰC HIỆN NĂM 2014 | TH 2014/ KH 2014 |
|-----|--------------------|----------------------|-----------------------|---------------------|
| 1. | Doanh thu thuần | 338 tỷ | 376.8 tỷ | 111,48% |
| 2. | Lợi nhuận sau thuế | 5 tỷ | 4.6 tỷ | 92,00% |

2. Tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/09/2014

| STT | CHỈ TIÊU | 30/09/2014 | 30/09/2013 | TĂNG (+) / GIẢM (-) |
|-----------|-----------------------|----------------|----------------|------------------------|
| A. | TỔNG TÀI SẢN | 145.889 | 180.679 | (34.790) |
| I. | Tài sản ngắn hạn | 107.753 | 143.462 | (35.709) |
| II. | Tài sản dài hạn | 38.136 | 37.217 | 919 |
| B. | TỔNG NGUỒN VỐN | 145.889 | 180.679 | (34.790) |
| I. | Nợ phải trả | 98.809 | 137.689 | (38.880) |
| II. | Nguồn vốn chủ sở hữu | 47.080 | 42.990 | 4.090 |

Kết quả kiểm tra báo cáo tài chính năm 2014



Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên phản ánh trung thực và hợp lý, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Các khoản chi phí, khoản trích dự phòng và khoản nợ khó đòi được ghi nhận theo Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Ban kiểm soát đã làm việc với Công ty TNHH kiểm toán DTL, qua đó thống nhất kết quả kiểm toán năm tài chính 2014 và đồng ý với các đánh giá hoạt động tài chính của Công ty đã nêu trong báo cáo kiểm toán 2014.

Thông qua kết quả kiểm toán báo cáo tài chính 2014, Ban kiểm soát có nhận xét:

- Tổng doanh thu thuần đạt 111,48% so với kế hoạch năm 2014.
- Lợi nhuận sau thuế đạt 92% so với kế hoạch năm 2014.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2014 của Công ty mặc dù không đạt được kết quả như kế hoạch nhưng xét trong tình hình kinh tế hiện tại, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đạt như trên đã là cố gắng rất lớn của tập thể Ban Giám Đốc và cán bộ công nhân viên. Thực hiện theo chỉ đạo của Đại hội đồng cổ đông, cụ thể hóa các yêu cầu của Hội đồng quản trị, Ban Giám Đốc và các thành viên của Công ty đã triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh tích cực, sâu sát và đúng theo định hướng kinh doanh đã đề ra.



Kết quả kiểm tra việc thực hiện các nghị quyết của Đại hội cổ đông năm 2014

1. Thực hiện kế hoạch Doanh thu – Lợi nhuận năm tài chính 2014

| STT | CHỈ TIÊU | KẾ HOẠCH NĂM 2014 | THỰC HIỆN NĂM 2014 | TH 2014 / KH 2014 |
|-----|--------------------|-------------------|--------------------|-------------------|
| 1. | Doanh thu thuần | 338 tỷ | 376.8 tỷ | 111,48% |
| 4. | Lợi nhuận sau thuế | 5 tỷ | 4.6 tỷ | 92,00% |

2. Về kết quả phân phối lợi nhuận và chia cổ tức cho năm tài chính 2014

Việc chi trả cổ tức Trả cổ tức bằng cổ phiếu 5% bằng nguồn thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 20:01 không thực hiện được theo công văn phúc đáp 4912/UBCKNN-QLPH của UBCKNN ngày 03/09/2014 do không đủ nguồn thực hiện.

3. Về thù lao và chi phí hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát cho năm tài chính 2014

| CHỈ TIÊU | KẾ HOẠCH | THỰC HIỆN |
|---|--------------------|--------------------|
| Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | 408.000.000 | 408.000.000 |
| Chi phí hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | 92.000.000 | 50.000.000 |
| Thưởng cho Hội đồng quản trị nếu đạt và vượt kế hoạch lợi nhuận năm (2% lợi nhuận sau thuế) | 0 | 0 |
| TỔNG CỘNG | 500.000.000 | 458.000.000 |

4. Về việc lựa chọn công ty kiểm toán độc lập

Hội đồng quản trị đã chọn Công ty TNHH Kiểm toán DTL là đơn vị kiểm toán độc lập được Đại hội đồng cổ đông thông qua thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty.

5. Về phương án tăng vốn thông qua việc phát hành 2.000.000 cổ phiếu và phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán

Việc huy động bổ sung 20 tỷ vào nguồn vốn lưu động của Công ty thông qua hình thức phát hành thêm cổ phiếu đã không hoàn thành do trong năm 2014 chưa tìm được đối tác chiến lược và chưa đạt được các thoả thuận như mong đợi.

Nhận xét và kiến nghị

Dự báo năm 2015 sẽ tiếp tục là thời gian nhiều khó khăn đối với doanh nghiệp thép trong nước do thép hợp kim giá rẻ chứa nguyên tố Bo từ Trung Quốc vẫn ồ ạt nhập vào, trong nước nhiều loại thép rơi vào tình trạng cung vượt cầu, thép từ thị trường Nga cũng đang chực chờ nhập vào Việt Nam theo lộ trình ưu đãi thuế quan. Trên cơ sở nhận định này, Ban Kiểm soát có một số kiến nghị như sau:

Hội đồng quản trị và Ban Giám Đốc cần đưa công tác dự báo thực hiện lên hàng đầu, hạn chế thấp nhất những rủi ro trong kinh doanh góp phần đem lại hiệu quả cao nhất cho Công ty.

- ▶ Chủ động tích cực huy động mọi nguồn lực đảm bảo tài chính cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- ▶ Cùng cố thị phần bán hàng trong và ngoài nước nhằm giữ vững thương hiệu Minh Hữu Liên.
- ▶ Tập trung và củng cố các dòng sản phẩm chủ lực nhằm tối ưu hóa tỷ suất lợi nhuận của Công ty.
- ▶ Chú trọng vào chính sách bán hàng, kiểm soát và thu hồi công nợ nhanh chóng để giảm áp lực tài chính cho Công ty và nâng cao khả năng sử dụng vốn.
- ▶ Tập trung quản lý hiệu quả chi phí bằng cách tiết kiệm tối đa chi phí sản xuất, chi phí phân phối và chi phí hoạt động.
- ▶ Tăng cường quản trị đầu vào giúp Công ty kiểm soát được nguồn mua nguyên liệu với giá cả hợp lý và chất lượng tốt.
- ▶ Tiếp tục vận hành các chính sách, quy định, quy trình hoạt động của các bộ phận một cách hợp lý và hiệu quả. Và quan tâm hơn nữa đến công tác phát triển nguồn nhân lực của Công ty.

Kế hoạch làm việc của Ban Kiểm soát trong năm 2015

Ban Kiểm soát thực hiện nhiệm vụ thay mặt các cổ đông nhằm kiểm soát tất cả các hoạt động sản xuất kinh doanh, quản trị và điều hành của Công ty. Trong năm 2015, Ban Kiểm soát sẽ tiến hành các công việc cụ thể theo kế hoạch sau:

1. Quý 1/2015:

- Xem xét và kiểm tra báo cáo tài chính 2014.
- Xem xét tính hợp lý các văn bản quản lý nội bộ trong Công ty đã ban hành.

2. Quý 2/2015:

- Xem xét và kiểm tra báo cáo tài chính Quý 1/2015.
- Xem xét tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty trong Quý 1/2015.
- Kiểm tra và đánh giá các chi phí của Quý 1/2015 nhằm đảm bảo các khoản chi phí sử dụng đúng mục đích và kế hoạch đề ra.
- Báo cáo Đại hội cổ đông thường niên năm 2015.

3. Quý 3/2015:

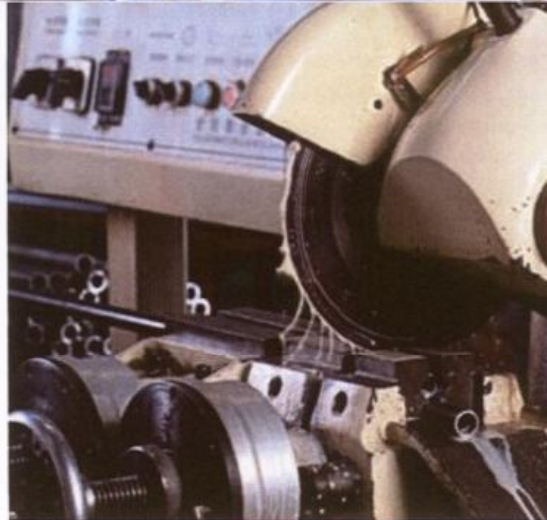
- Xem xét và kiểm tra báo cáo tài chính Quý 2/2015.
- Xem xét tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty trong Quý 2/2015.
- Kiểm tra và đánh giá các chi phí của Quý 2/2015.
- Tham gia làm việc với Công ty kiểm toán độc lập trong đợt soát xét báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015. Xem xét báo cáo soát xét, thư quản lý do Công ty kiểm toán độc lập phát hành, kiểm tra việc khắc phục các sai sót.

4. Quý 4/2015:

- Xem xét và kiểm tra báo cáo tài chính Quý 3/2015.
- Xem xét tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty trong Quý 3/2015.
- Kiểm tra và đánh giá các chi phí của Quý 3/2015.

PHẦN 3

QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP



QUẢN TRỊ RỦI RO

Quản lý rủi ro trong hoạt động kinh doanh

Để đảm bảo thực hiện thành công mục tiêu kế hoạch kinh doanh, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc luôn chuẩn bị sẵn các kịch bản điều hành để chủ động đối phó với mọi tình huống, diễn biến của thị trường.



Chi phí nguyên vật liệu là chi phí chiếm phần lớn trong giá thành các sản phẩm của công ty, đặc biệt là các nguyên vật liệu nhập khẩu, nguyên liệu inox nên việc cập nhật, phân tích thị trường, xu hướng giá, hạn mức tồn kho, lựa chọn thời điểm mua thích hợp để mua với giá tốt nhất nhằm hạn chế rủi ro về nguyên liệu luôn được Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc quan tâm chú trọng.

Sự biến động giá bán sản phẩm trên thị trường tác động trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty, do đó, chính sách giá bán linh hoạt theo biến động giá cả thị trường luôn được Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xem xét điều chỉnh cho phù hợp ở từng thời điểm.

Quản lý rủi ro trong hoạt động sản xuất

Trong hoạt động sản xuất, Công ty luôn chú trọng rà soát, chuẩn hóa các định mức tiêu hao nguyên vật liệu để giảm giá thành sản phẩm. Ban Giám đốc luôn yêu cầu bộ phận cung ứng vật tư và kiểm soát chất lượng phối hợp lựa chọn nhà cung cấp nguyên vật liệu có chất lượng phù hợp, giá cả hợp lý. Đồng thời, bộ phận kiểm soát nội bộ sẽ kiểm tra lại các khoản phí mua hàng để đảm bảo tính trung thực và minh bạch.

Công ty luôn xây dựng kế hoạch bảo trì sửa chữa thường xuyên và định kỳ nhằm đảm bảo máy móc thiết bị luôn trong tình trạng ổn định, vận hành an toàn và hiệu quả. Chú trọng việc đào tạo và phát triển đội ngũ CBCNV Kỹ thuật – Sản xuất nhằm từng bước nâng cao năng lực, năng suất.





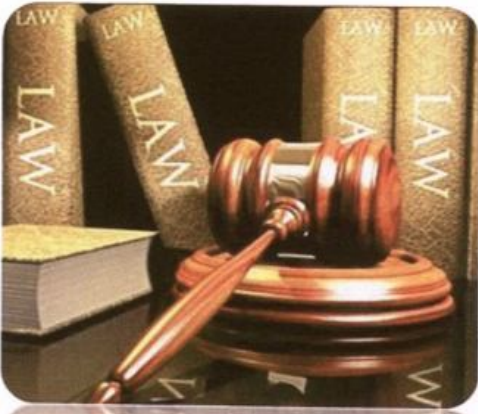
Quản lý rủi ro tài chính

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty có thể chịu rủi ro về biến động tỷ giá, rủi ro biến động lãi suất, rủi ro phải thu nợ khó đòi và rủi ro thanh khoản.

Căn cứ vào doanh thu và nhu cầu vốn cho hoạt động kinh doanh nội địa cũng như xuất khẩu, Ban Giám đốc chú trọng việc cân đối cơ cấu dư nợ vay giữa VND và USD để đảm bảo có lãi suất vay bình quân thấp nhất, giảm thiểu tác động rủi ro lãi suất và tỷ giá.

Đối với các khách hàng mới, Công ty yêu cầu bảo lãnh thanh khoản của ngân hàng trước khi có quyết định giao hàng. Đối với các khách hàng truyền thống, căn cứ tình hình tài chính, tài sản đảm bảo, lịch sử, uy tín giao dịch của từng khách hàng và đề xuất của các đơn vị bán hàng, Ban Giám đốc Công ty quyết định xây dựng chính sách công nợ cho từng khách hàng trong từng thời kỳ. Định kỳ hàng tháng, Ban Giám đốc sẽ xem xét lại các hạn mức nợ này, đồng thời đôn đốc các đơn vị bán hàng thu hồi công nợ đúng hạn.

Bộ phận kế toán tài chính có trách nhiệm tổng hợp và báo cáo dòng tiền hàng tuần để Ban Giám đốc có những biện pháp điều hành linh hoạt, phù hợp.



Quản lý rủi ro thay đổi chính sách

Văn bản pháp luật trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh đang trong quá trình hoàn thiện nên sự thay đổi về mặt chính sách luôn có thể xảy ra ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động quản trị sản xuất của doanh nghiệp. Do đó, Ban Giám đốc và các phòng ban chức năng luôn cập nhật những văn bản pháp luật mới ban hành để giảm thiểu các rủi ro về thay đổi chính sách.



Quản lý rủi ro khác

Để giảm thiểu rủi ro bất khả kháng như thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn... Công ty luôn dành khoản chi phí để đào tạo về an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy, trang bị hệ thống phòng cháy chữa cháy... Đồng thời, mua bảo hiểm rủi ro tai nạn 24/24 cho tất cả CBCNV và bảo hiểm rủi ro cho một số tài sản lớn của Công ty.



CHÍNH SÁCH NGUỒN NHÂN LỰC

Chính sách đào tạo

Công ty mong muốn xây dựng một hệ thống quản lý chuyên nghiệp theo thông lệ quản trị tốt nhất nên công tác đào tạo nhằm nâng cao kỹ năng, kiến thức cho người lao động là hết sức cần thiết.

Việc đào tạo nhân lực công ty được thực hiện nội bộ và liên kết với một số đơn vị bên ngoài. Nội dung các khóa học theo sát nhu cầu CBCNV của công ty. Chương trình đào tạo được kết hợp giữa lý thuyết và thực hành ngay trên các máy móc thiết bị, cũng như trên chính công việc CBCNV đang thực hiện.

Bên cạnh đó, Công ty thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn An toàn lao động, phòng cháy chữa cháy nhằm đảm bảo sự hiểu biết và phòng ngừa rủi ro cho người lao động.

Chính sách lương và phụ cấp

Với quan điểm mức lương, thu nhập phải tương xứng với năng lực và cạnh tranh so với thị trường, công ty không ngừng rà soát, đánh giá nhân sự, so sánh năng lực với mức thu nhập, mức lương trên thị trường và tình hình lạm phát để điều chỉnh mức lương hợp lý cho CBCNV.

Tiếp tục xây dựng và áp dụng các chính sách lương doanh số, lương sản phẩm, gắn tiền lương với hiệu quả công việc, tạo động lực cho CBCNV tích cực phấn đấu, phát huy hết khả năng của mình, mang lại năng suất lao động cao nhất.

Ngoài ra, Công ty còn có chính sách khuyến khích, khen thưởng cho các CBCNV có sáng kiến cũng như đạt năng suất cao trong công việc.



Các chính sách phụ cấp luôn được Công ty duy trì và cải thiện như phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp độc hại, công tác phí, phụ cấp điện thoại, xăng xe... Các khoản phụ cấp này là khoản tăng thêm vào thu nhập hàng tháng, tạo động lực làm việc cho CBCNV



Chế độ bảo hiểm

Các CBCNV khi trở thành nhân viên chính thức của công ty đều được tham gia đầy đủ các chế độ bảo hiểm theo quy định của nhà nước: Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp. Công ty Minh Hữu Liên luôn là đơn vị thực hiện tốt công tác bảo hiểm cho cán bộ công nhân viên.

Trong niên độ tài chính 2013-2014, Công ty tiếp tục điều chỉnh tăng mức đóng bảo hiểm cho người lao động theo quy định mức lương tối thiểu của chính phủ vào năm 2014.

Chính sách khen thưởng

Chính sách khen thưởng nhằm tôn vinh, động viên kịp thời các cá nhân có thành tích, cống hiến, qua đó khuyến khích mọi cá nhân tập thể phát huy năng lực của mình, phục vụ cho sự phát triển của công ty.

Trong niên độ tài chính 2013-2014, Công ty vẫn tiếp tục duy trì các chính sách thưởng CBCNV như lương tháng 13, thưởng hiệu quả làm việc, thưởng sáng kiến trong công việc. Các chính sách khen thưởng luôn đảm bảo tính công bằng, xứng đáng cho từng CBCNV.

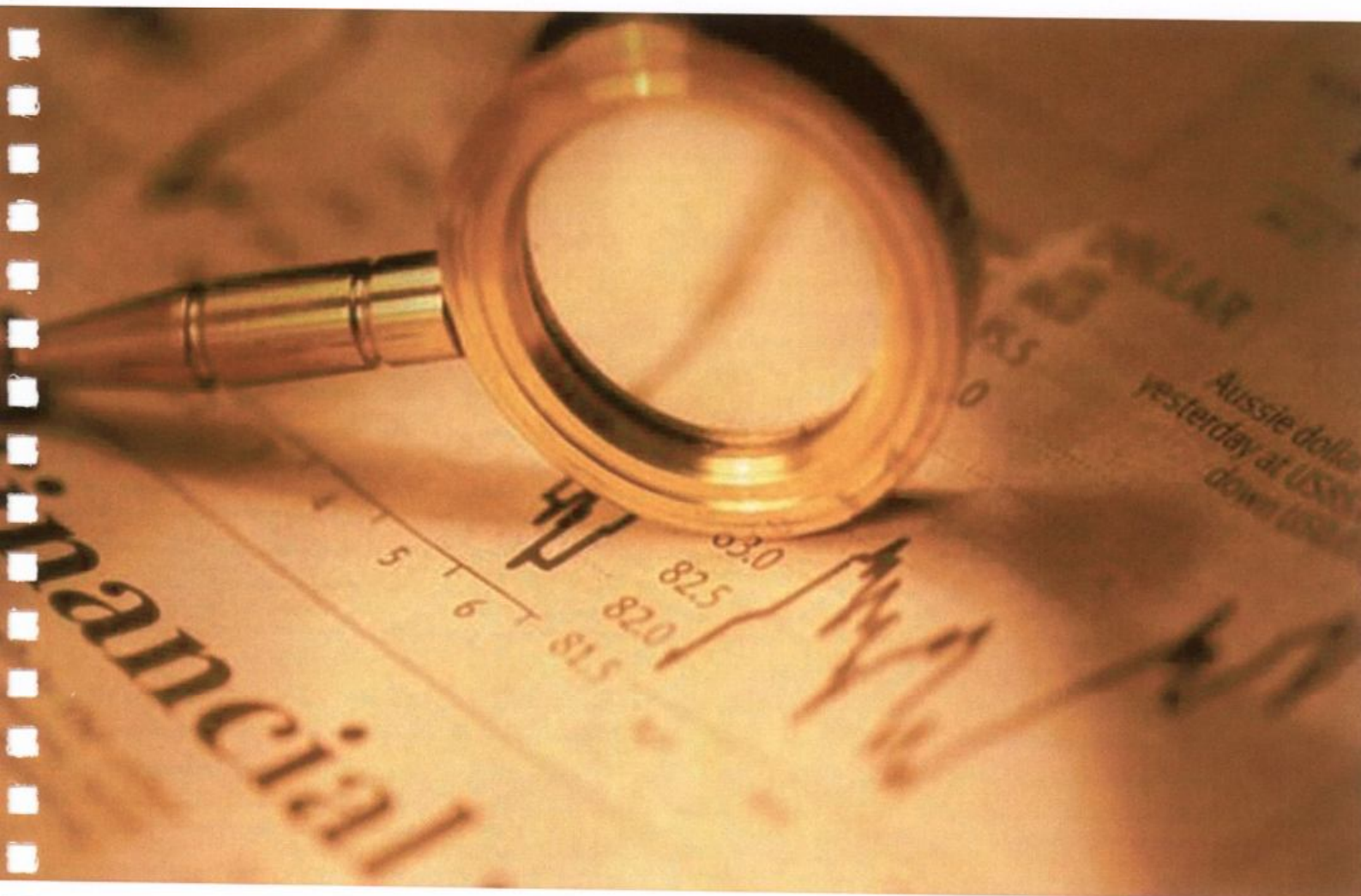
Các chế độ, chính sách phúc lợi khác

Ngoài việc thực hiện các chính sách về lương, phụ cấp, bảo hiểm, khen thưởng, Công ty còn áp dụng các chế độ như khám sức khỏe định kỳ, hỗ trợ nghỉ mát hàng năm, thưởng nhân dịp Lễ, Tết, cấp phát các thiết bị bảo hộ lao động, tham gia bảo hiểm tai nạn 24/24 cho toàn thể CBCNV.

Bên cạnh đó, Công ty cũng có các chính sách như mừng sinh nhật, cưới hỏi, tặng quà vào các dịp Tết Thiếu nhi 1/6, Tết Trung thu, kết thúc năm học... để động viên, khuyến khích con em CBCNV tích cực học tập, CBCNV an tâm công tác, đóng góp cho sự phát triển của Công ty.

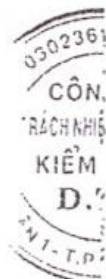
PHẦN 4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN



MỤC LỤC

| | Trang |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 1 - 2 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 3 - 4 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | |
| Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 9 năm 2014 | 5 - 8 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2014 | 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2014 | 10 - 11 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính | 12 - 32 |



H.01-T.P.
M
13/11

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2014.

1. CÁC THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0305173769 ngày 30 tháng 08 năm 2007 do Sở kế hoạch đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 27 tháng 02 năm 2014.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, phường Tân Phong, quận 07, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 39.763.500.000 đồng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, kệ, tủ bằng gỗ (trừ chế biến gỗ tại chủ sở)
- Sản xuất, mua bán sản phẩm gia dụng: bàn, ghế, xe đẩy, tủ kệ bằng kim loại (không rèn, đúc, cắt, cán, kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Bán buôn: đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, sắt thép.
- Sản xuất sắt, thép, gang và các sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (không hoạt động tại trụ sở).
- Bán buôn: thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

2. THÀNH VIÊN CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| Họ tên | Chức danh |
|---------------------|--|
| Ông Trần Xảo Cơ | Chủ tịch |
| Ông Trần Tuấn Minh | Thành viên |
| Ông Lê Anh Hải | Thành viên |
| Ông Khưu Kim Hòa | Thành viên |
| Ông Trần Thanh Sang | Thành viên (Từ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2014) |

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| Họ tên | Chức danh |
|---------------------|--|
| Ông Trần Tuấn Minh | Giám đốc |
| Ông Lê Tấn Quốc | Phó Giám đốc |
| Ông Hồ Ngọc Thế Anh | Phó Giám đốc (Bãi nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2013) |

3. TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

89-C.1
CÔNG TY
MINH HỮU LIÊN
HỒ CHÍ MINH

305
CÔNG TY
CỔ PHẦN
MINH HỮU LIÊN
HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

4. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán DTL bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho các năm tài chính tiếp theo của Công ty.

5. CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

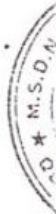
Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 12 năm 2014

Thay mặt Ban Giám đốc



2
H
H
★



17
NG
PH
H
H



Số: 14.463/BCKT-DTL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên (dưới đây gọi tắt là Công ty), được lập ngày 11 tháng 11 năm 2014 từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2014, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

(Phần tiếp theo ở trang 4)



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 12 năm 2014

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DTL

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



TẶNG QUỐC THẮNG

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0075-2013-026-1

KIỂM TOÁN VIÊN

LỘ NGUYỄN THÚY PHƯỢNG

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1191-2013-026-1

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Th. minh | Cuối năm | Đầu năm |
|---|------------|------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 107.753.399.467 | 143.462.037.353 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 6.682.241.904 | 7.493.607.401 |
| 1. Tiền | 111 | | 6.682.241.904 | 7.493.607.401 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | 5.2 | 47.032.046.978 | 55.799.025.551 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 45.454.087.406 | 50.824.640.505 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 1.585.487.828 | 378.721.652 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | | 588.192.426 | 4.957.511.933 |
| 6. Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (595.720.682) | (361.848.539) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 5.3 | 50.559.189.568 | 73.297.008.867 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 50.601.195.186 | 73.339.014.485 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (42.005.618) | (42.005.618) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3.479.921.017 | 6.872.395.534 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.4 | 833.316.050 | 541.777.177 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1.656.849.744 | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | - | 40.638.462 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 5.5 | 989.755.223 | 6.289.979.895 |

(Phần tiếp theo trang 06)

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Th. minh | Cuối năm | Đầu năm |
|---|------------|----------|------------------------|------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 38.136.080.160 | 37.217.765.883 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | - | - |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 32.336.471.045 | 31.626.419.801 |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | 5.6 | 12.482.308.663 | 17.936.512.994 |
| + Nguyên giá | 222 | | 21.630.195.633 | 24.907.006.260 |
| + Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (9.147.886.970) | (6.970.493.266) |
| 2. TSCĐ thuê tài chính | 224 | 5.7 | 15.747.712.050 | 13.467.363.601 |
| + Nguyên giá | 225 | | 20.890.713.768 | 15.669.718.107 |
| + Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (5.143.001.718) | (2.202.354.506) |
| 3. TSCĐ vô hình | 227 | 5.8 | 334.382.398 | 222.543.206 |
| + Nguyên giá | 228 | | 398.315.000 | 250.440.000 |
| + Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (63.932.602) | (27.896.794) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 5.9 | 3.772.067.934 | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| + Nguyên giá | 241 | | - | - |
| + Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | - | - |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 5.799.609.115 | 5.591.346.082 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.10 | 3.316.991.433 | 3.452.178.228 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | 5.11 | 2.482.617.682 | 2.139.167.854 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 145.889.479.627 | 180.679.803.236 |

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Th. minh | Cuối năm | Đầu năm |
|---|------------|----------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 98.809.533.486 | 137.689.911.050 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 93.763.214.878 | 132.685.797.937 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 5.12 | 42.223.724.420 | 65.813.007.542 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | 5.13 | 44.063.802.051 | 62.405.731.452 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | 5.13 | 3.865.694.213 | 2.054.511.137 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 5.14 | 3.001.062.829 | 2.140.096.025 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | - | - |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | | - | 208.529.031 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 5.15 | 288.502.287 | 14.101.300 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | 5.16 | 320.429.078 | 49.821.451 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 5.046.318.608 | 5.004.113.113 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | - | - |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | 5.17 | 5.046.318.608 | 4.989.979.107 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | 14.134.006 |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | - | - |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | - | - |
| B.VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 47.079.946.140 | 42.989.892.186 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.18 | 47.079.946.140 | 42.989.892.186 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 39.763.500.000 | 39.763.500.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 1.657.825.820 | 1.657.825.820 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | 2.294.874.180 | 2.294.874.180 |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | | (2.294.874.180) | (2.294.874.180) |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 110.877.737 | - |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 698.489.450 | 698.489.450 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 4.849.253.133 | 870.076.916 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | - | - |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 145.889.479.627 | 180.679.803.236 |

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

| CHỈ TIÊU | Th. minh | Cuối năm | Đầu năm |
|--|----------|---------------|---------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | - | - |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | 1.061.625.388 | 1.061.625.388 |
| 5. Ngoại tệ các loại | | | |
| + USD | | 2.702,32 | 6.047,41 |
| + EUR | | - | 100,00 |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | - | - |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 11 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



LƯU NGỌC HÂN

ĐINH THỊ NGUYỄN HƯƠNG

TRẦN TUẤN MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Th. minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|----------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1 | 377.163.447.497 | 425.354.325.606 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 364.281.040 | 241.271.100 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 376.799.166.457 | 425.113.054.506 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 6.2 | 341.284.877.305 | 395.846.009.123 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 35.514.289.152 | 29.267.045.383 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.3 | 413.098.861 | 432.540.747 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6.4 | 6.754.096.003 | 6.180.350.100 |
| <i>trong đó, chi phí lãi vay</i> | 23 | | 6.583.143.623 | 5.038.471.203 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | 6.5 | 14.800.551.755 | 14.594.732.067 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 6.6 | 8.214.704.576 | 7.298.361.004 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 6.158.035.679 | 1.626.142.959 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 6.7 | 6.107.482.813 | 16.828.596.332 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 6.8 | 5.200.191.144 | 16.092.860.281 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 907.291.669 | 735.736.051 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 7.065.327.348 | 2.361.879.010 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.9 | 2.489.407.400 | 1.491.802.094 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | (14.134.006) | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 4.590.053.954 | 870.076.916 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 5.18.4 | 1.197 | 227 |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 11 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU



LƯU NGỌC HÂN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐINH THỊ NGUYỄN HƯƠNG

GIÁM ĐỐC



TRẦN TUẤN MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Th. minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|----------|------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 7.065.327.348 | 2.361.879.010 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 6.144.671.374 | 5.496.470.765 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | 233.872.144 | 361.848.539 |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | (4.508.460) | 24.912.569 |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (109.928.014) | (657.921.451) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 6.583.143.623 | 5.038.471.203 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | | 19.912.578.014 | 12.625.660.635 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 7.039.659.148 | 4.686.232.181 |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 22.737.819.299 | (29.237.566.230) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | (16.096.313.297) | (4.353.603.915) |
| Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | | (156.352.078) | (822.262.620) |
| Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (6.744.286.290) | (4.877.328.536) |
| Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | (1.680.206.991) | (601.294.248) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | 9.469.458.409 | 6.837.292.927 |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | (4.864.839.938) | (15.285.750.496) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh | 20 | | 29.617.516.276 | (31.028.620.302) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (6.831.422.350) | (6.302.696.230) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 3.464.038.954 | 945.454.545 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 68.445.928 | 132.576.744 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (3.298.937.468) | (5.224.664.942) |

(Phần tiếp theo trang 11)

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính: VND

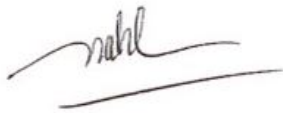
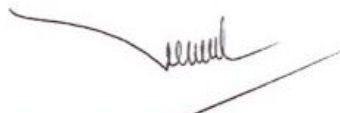
| CHỈ TIÊU | Mã số | Th. minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|----------|-------------------------|-----------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 207.425.741.292 | 168.301.921.918 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (230.772.963.938) | (125.083.227.772) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | (3.787.230.120) | (3.077.680.719) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (27.134.452.766) | 40.141.013.427 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | 50 | | (815.873.958) | 3.887.728.183 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 7.493.607.401 | 3.630.791.787 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 4.508.460 | (24.912.569) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | | 6.682.241.904 | 7.493.607.401 |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 11 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC


LƯU NGỌC HÂN

ĐINH THỊ NGUYỄN HƯƠNG

TRẦN TUẤN MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2014

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên (dưới đây gọi tắt là Công ty) được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0305173769 ngày 30 tháng 08 năm 2007 do Sở kế hoạch đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 27 tháng 02 năm 2014.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, phường Tân Phong, quận 07, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 39.763.500.000 đồng.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, kệ, tủ bằng gỗ (trừ chế biến gỗ tại chủ sở)
- Sản xuất, mua bán sản phẩm gia dụng: bàn, ghế, xe đẩy, tủ kệ bằng kim loại (không rèn, đúc, cắt, cán, kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Bán buôn: đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, sắt thép.
- Sản xuất sắt, thép, gang và các sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu (không hoạt động tại trụ sở).
- Bán buôn: thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/10 đến 30/09.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2014.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển thành tiền.

4.3 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.4 Hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.5 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm công cụ dụng cụ và các chi phí khác, được trình bày ở khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- | | |
|----------------------------------|-------------|
| + Máy móc thiết bị | 03 – 07 năm |
| + Phương tiện vận tải truyền dẫn | 03 – 06 năm |
| + Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 05 năm |

4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính, cụ thể như sau:

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

Tài sản cố định vô hình 08 năm

4.8 Thuê

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hoá trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản nợ phải trả tương ứng cho người đi thuê được hạch toán như khoản nợ thuê tài chính phải trả. Khoản thanh toán tiền thuê được phân tách thành chi phí tài chính và khoản giảm trừ nợ thuê tài chính phải trả để đạt được tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả. Chi phí tài chính được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh trừ khi chúng liên quan tới các tài sản đủ tiêu chuẩn trong trường hợp chúng được vốn hóa theo chính sách kế toán chi phí lãi vay của Công ty.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản lợi ích đã thu hoặc phải thu liên quan tới hợp đồng thuê hoạt động cũng được phân bổ theo đường thẳng phù hợp với thời hạn của hợp đồng thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty, cụ thể như sau:

Máy móc, thiết bị 04 – 07 năm

4.9 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

4.10 Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: các quỹ được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông thường niên.

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.12 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.13 Thuế**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

- + Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN áp dụng trong kỳ kế toán hiện hành như sau: từ 01/10/2013 đến 31/12/2013 là 25%, từ 01/01/2014 đến 31/9/2014 là 22%.
- + Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

| | |
|-----------------------|-----|
| + Hàng xuất khẩu | 0% |
| + Hàng nội thất | 10% |
| + Hàng Inox và xe đẩy | 10% |

Các loại thuế khác: Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.14 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

4.16 Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của năm tài chính này:

Kết quả hoạt động kinh doanh (Trích)

| | VND | |
|------------------------------|------------------------------|---|
| | Năm trước (Phân loại lại) | Năm trước (Đã được trình bày trước đây) |
| Doanh thu bán hàng | 425.354.325.606 | 425.113.054.506 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 241.271.100 | - |

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | VND | |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| | Cuối năm | Đầu năm |
| Tiền mặt | 3.387.155.137 | 3.139.009.215 |
| Tiền gửi ngân hàng | 3.295.086.767 | 4.354.598.186 |
| Tổng cộng | 6.682.241.904 | 7.493.607.401 |

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

| | VND | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | Cuối năm | Đầu năm |
| Phải thu khách hàng | 45.454.087.406 | 50.824.640.505 |
| - Khách hàng trong nước | 38.855.631.777 | 36.809.083.033 |
| - Khách hàng nước ngoài | 6.598.455.629 | 14.015.557.472 |
| Trả trước cho người bán | 1.585.487.828 | 378.721.652 |
| - Khách hàng trong nước | 1.474.589.444 | 378.721.652 |
| - Khách hàng nước ngoài | 110.898.384 | - |
| Các khoản phải thu khác | 588.192.426 | 4.957.511.933 |
| Cộng các khoản phải thu ngắn hạn | 47.627.767.660 | 56.160.874.090 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | (595.720.682) | (361.848.539) |
| Giá trị thuần của các khoản phải thu | 47.032.046.978 | 55.799.025.551 |

Phải thu ngắn hạn là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty, trong đó khoản phải thu các bên liên quan được chi tiết như sau: - xem thêm mục 8

| | VND | |
|---|----------------------|----------------------|
| | Cuối năm | Đầu năm |
| Phải thu của công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu | 6.421.757.561 | 2.089.160.331 |
| Trả trước cho công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu | 680.000.000 | - |
| Tổng cộng | 7.101.757.561 | 2.089.160.331 |

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

| | VND | |
|---|--------------------|----------------------|
| | Cuối năm | Đầu năm |
| Phải thu về thuế GTGT chưa kê khai khấu trừ | 588.192.426 | 526.518.339 |
| Phải thu về thuế GTGT để nghị hoàn | - | 4.409.423.725 |
| Khác | - | 21.569.869 |
| Tổng cộng | 588.192.426 | 4.957.511.933 |

5.3. Hàng tồn kho

| | VND | |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Cuối năm | Đầu năm |
| Nguyên liệu, vật liệu | 21.137.910.510 | 37.066.373.690 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 1.720.187.918 | 1.340.082.466 |
| Thành phẩm | 25.151.637.702 | 30.068.527.291 |
| Hàng hóa | 2.591.459.056 | 4.864.031.038 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 50.601.195.186 | 73.339.014.485 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (42.005.618) | (42.005.618) |
| Giá trị thuần có thể thực hiện | 50.559.189.568 | 73.297.008.867 |

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản vay là 43.888.609.452 đồng – xem thêm mục 5.12.

5.4. Chi phí trả trước ngắn hạn

Đây là chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác chờ phân bổ.

5.5. Tài sản ngắn hạn khác

| | VND | |
|--------------------------|--------------------|----------------------|
| | Cuối năm | Đầu năm |
| Tạm ứng | 16.657.000 | 139.421.000 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 973.098.223 | 6.150.558.895 |
| Tổng cộng | 989.755.223 | 6.289.979.895 |

(Phần tiếp theo ở trang 18)

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

5.6. Tặng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | VND |
|-------------------------------|--------------------|-----------------------|--------------------------------|---------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | - | 23.312.472.785 | 1.121.207.273 | 473.326.202 | 24.907.006.260 |
| Mua trong năm | 127.965.000 | 2.718.514.416 | 65.000.000 | - | 2.911.479.416 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (6.188.290.043) | - | - | (6.188.290.043) |
| Số dư cuối năm | 127.965.000 | 19.842.697.158 | 1.186.207.273 | 473.326.202 | 21.630.195.633 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | - | 6.490.889.270 | 257.311.496 | 222.292.500 | 6.970.493.266 |
| Khấu hao trong năm | 9.140.358 | 2.905.230.454 | 168.576.942 | 85.040.600 | 3.167.988.354 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (990.594.650) | - | - | (990.594.650) |
| Số dư cuối năm | 9.140.358 | 8.405.525.074 | 425.888.438 | 307.333.100 | 9.147.886.970 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | - | 16.821.583.515 | 863.895.777 | 251.033.702 | 17.936.512.994 |
| Tại ngày cuối năm | 118.824.642 | 11.437.172.084 | 760.318.835 | 165.993.102 | 12.482.308.663 |

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.087.442.182 đồng.

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản đã dùng để chấp cho các khoản vay là 4.385.315.195 – Xem thêm mục 5.12 và mục 5.17

(Phần tiếp theo ở trang 19)

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

| | VND |
|-------------------------------|-----------------------|
| Khoản mục | Máy móc thiết bị |
| Nguyên giá | |
| Số dư đầu năm | 15.669.718.107 |
| Thuê tài chính trong năm | 5.220.995.661 |
| Số dư cuối năm | 20.890.713.768 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | |
| Số dư đầu năm | 2.202.354.506 |
| Khấu hao trong năm | 2.940.647.212 |
| Số dư cuối năm | 5.143.001.718 |
| Giá trị còn lại | |
| Tại ngày đầu năm | 13.467.363.601 |
| Tại ngày cuối năm | 15.747.712.050 |

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | VND |
|-------------------------------|--------------------|
| Khoản mục | Phần mềm kế toán |
| Nguyên giá | |
| Số dư đầu năm | 250.440.000 |
| Mua trong năm | 147.875.000 |
| Số dư cuối năm | 398.315.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | |
| Số dư đầu năm | 27.896.794 |
| Khấu hao trong năm | 36.035.808 |
| Số dư cuối năm | 63.932.602 |
| Tại ngày đầu năm | 222.543.206 |
| Tại ngày cuối năm | 334.382.398 |

5.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---------------------------------|----------------------|----------|
| Xây dựng nhà kho | 272.067.934 | - |
| Chi phí mua sắm tài sản cố định | 3.500.000.000 | - |
| Tổng cộng | 3.772.067.934 | - |

5.10. Chi phí trả trước dài hạn

Đây là chi phí vật tư, thiết bị và công cụ dụng cụ xuất dùng còn phân bổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

5.11. Tài sản dài hạn khác

| | VND | |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| | Cuối năm | Đầu năm |
| Ký quỹ vỏ bình gas | 66.000.000 | 66.000.000 |
| Ký quỹ tiền thuê nhà | 570.510.000 | 675.021.600 |
| Ký quỹ tiền thuê tài chính | 1.846.107.682 | 1.398.146.254 |
| Tổng cộng | 2.482.617.682 | 2.139.167.854 |

5.12. Vay ngắn hạn

| | VND | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | Cuối năm | Đầu năm |
| Vay ngân hàng | 37.049.700.000 | 62.706.922.646 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 770.000.000 | - |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả - xem thêm mục 5.17 | 4.404.024.420 | 3.106.084.896 |
| Tổng cộng | 42.223.724.420 | 65.813.007.542 |

Các khoản vay ngân hàng được chi tiết như sau:

Vay ngắn hạn Ngân hàng Techcombank Chợ Lớn theo hợp đồng hạn mức tín dụng số: 13311/HĐHMTD-DN/TCB-CLN ngày 22 tháng 4 năm 2014 được thế chấp bằng hàng tồn kho và máy móc thiết bị sản xuất inox của Công ty (Xem thêm mục 5.3 và mục 5.6). Mục đích vay để tài trợ vốn lưu động và chịu lãi suất từ 10.68%/năm đến 11.00%/năm.

5.13. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

| | VND | |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Cuối năm | Đầu năm |
| Phải trả người bán | 44.063.802.051 | 62.405.731.452 |
| ▪ Nhà cung cấp trong nước | 44.063.802.051 | 38.595.342.006 |
| ▪ Nhà cung cấp nước ngoài | - | 23.810.389.446 |
| Người mua trả tiền trước | 3.865.694.213 | 2.054.511.137 |
| ▪ Nhà cung cấp trong nước | 1.442.428.774 | 161.051.941 |
| ▪ Nhà cung cấp nước ngoài | 2.423.265.439 | 1.893.459.196 |
| Tổng cộng | 47.929.496.264 | 64.460.242.589 |

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty, trong đó khoản phải trả các bên liên quan là: - xem thêm mục 8

| | VND | |
|---------------------------------|------------|---------------|
| | Cuối năm | Đầu năm |
| Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu | 53.682.805 | 6.080.942.944 |

(Phần tiếp theo ở trang 21)

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

5.14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | VND | |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| | Cuối năm | Đầu năm |
| Thuế xuất nhập khẩu | 24.794.810 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.931.011.685 | 2.121.811.277 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 45.256.334 | 18.284.748 |
| Tổng cộng | 3.001.062.829 | 2.140.096.025 |

5.15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | VND | |
|--|--------------------|-------------------|
| | Cuối năm | Đầu năm |
| Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp | 288.502.287 | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | - | 14.101.300 |
| Tổng cộng | 288.502.287 | 14.101.300 |

5.16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | VND | |
|-----------------------|--------------------|-------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Số dư đầu năm | 49.821.451 | 276.914.800 |
| Trích lập trong năm | 500.000.000 | 1.400.000.000 |
| Sử dụng trong năm | (229.392.373) | (1.627.093.349) |
| Số dư cuối năm | 320.429.078 | 49.821.451 |

5.17. Vay và nợ dài hạn

| | VND | |
|-------------------|----------------------|----------------------|
| | Cuối năm | Đầu năm |
| Vay ngân hàng | 1.540.000.000 | - |
| Nợ thuê tài chính | 3.506.318.608 | 4.989.979.107 |
| Tổng cộng | 5.046.318.608 | 4.989.979.107 |

Vay dài hạn ngân hàng là khoản vay ngân hàng Techcombank – Chi nhánh Chợ Lớn theo kế ước vay 13623 ngày 26 tháng 9 năm 2014 thời hạn 03 năm và chịu lãi suất tại thời điểm nhận nợ là 10,74%/năm. Khoản vay này được thế chấp bằng máy móc thiết bị inox hình thành từ vốn vay – xem thêm mục 5.6.

Nợ thuê tài chính là khoản nợ về việc thuê tài chính máy móc thiết bị với thời hạn thuê từ 36 đến 42 tháng. Số dư nợ gốc đến ngày 30 tháng 9 năm 2014 là 7.910.343.028 đồng, nợ thuê tài chính đến hạn trả là 4.404.024.420 đồng – xem thêm mục 5.12. Khoản nợ này chịu lãi suất 15.5%/năm.

(Phần tiếp theo ở trang 22)

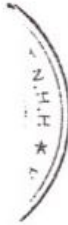
CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

5.18. Vốn chủ sở hữu**5.18.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu**

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | VND |
|--|---------------------------|----------------------|-------------------------|------------------------|------------------------------|--------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm trước | 39.763.500.000 | 1.657.825.820 | 2.294.874.180 | (2.294.874.180) | 454.453.875 | 1.810.747.576 | 43.686.527.271 |
| Lợi nhuận trong năm trước | - | - | - | - | - | 870.076.916 | 870.076.916 |
| Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu | - | - | - | - | 410.747.576 | (410.747.576) | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | (1.400.000.000) | (1.400.000.000) |
| Chi khác | - | - | - | - | (166.712.001) | - | (166.712.001) |
| Số dư đầu năm nay | 39.763.500.000 | 1.657.825.820 | 2.294.874.180 | (2.294.874.180) | 698.489.450 | 870.076.916 | 42.989.892.186 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | 4.590.053.954 | 4.590.053.954 |
| Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu | - | - | - | - | 110.877.737 | (110.877.737) | - |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | (500.000.000) | (500.000.000) |
| Số dư cuối năm | 39.763.500.000 | 1.657.825.820 | 2.294.874.180 | (2.294.874.180) | 809.367.187 | 4.849.253.133 | 47.079.946.140 |

(Phần tiếp theo ở trang 23)



CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

5.18.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

| | 30/09/2014 | Tỉ lệ |
|---------------------------------|-----------------------|-------------|
| Công ty Cổ Phần Hữu Liên Á Châu | 12.200.000.000 | 30,68% |
| Ông Trần Tuấn Minh | 1.800.000.000 | 4,53% |
| Ông Lương Tuấn Minh | 550.000.000 | 1,38% |
| Ông Trần Ngọc Hải | 400.000.000 | 1,01% |
| Ông La Thọ Văn | 300.000.000 | 0,75% |
| Ông La Thời Tâm | 289.000.000 | 0,73% |
| Cổ đông khác | 24.224.500.000 | 60,92% |
| Tổng cộng | 39.763.500.000 | 100% |

5.18.3. Cổ phần

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-----------|
| ▪ Số lượng cổ phần đăng ký phát hành | 3.976.350 | 3.976.350 |
| ▪ Số lượng cổ phần đã bán ra | 3.976.350 | 3.976.350 |
| ▪ Số lượng cổ phần được mua lại | (142.300) | (142.300) |
| ▪ Số lượng cổ phần đang lưu hành | 3.834.050 | 3.834.050 |
| ▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần | | |

5.18.4. Lãi cơ bản trên cổ phần

| | VND | |
|---|---------------|-------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty | 4.590.053.954 | 870.076.916 |
| Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm | 3.834.050 | 3.834.050 |
| Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS) | 1.197 | 227 |

5.18.5. Phân phối lợi nhuận

| | VND | |
|--|----------------------|--------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm | 870.076.916 | 1.810.747.576 |
| Lợi nhuận sau thuế trong năm | 4.590.053.954 | 870.076.916 |
| Trích lập Quỹ đầu tư phát triển | (110.877.737) | - |
| Trích lập Quỹ dự phòng tài chính | - | (410.747.576) |
| Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi | (500.000.000) | (1.400.000.000) |
| Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm | 4.849.253.133 | 870.076.916 |

(Phần tiếp theo ở trang 24)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | VND | |
|--------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Doanh thu bán hàng hóa | 38.010.556.522 | 60.562.337.154 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 338.424.254.612 | 364.791.988.452 |
| Doanh thu cho thuê nhà | 728.636.363 | - |
| Hàng bán bị trả lại | (364.281.040) | (241.271.100) |
| Doanh thu thuần | <u>376.799.166.457</u> | <u>425.113.054.506</u> |

6.2. Giá vốn hàng bán

| | VND | |
|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 36.208.777.442 | 56.088.311.048 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 304.626.575.444 | 339.757.698.075 |
| Giá vốn cho thuê nhà | 449.524.419 | - |
| Tổng cộng | <u>341.284.877.305</u> | <u>395.846.009.123</u> |

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | VND | |
|--------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lãi tiền gửi | 68.445.928 | 132.576.744 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 340.144.473 | 291.210.472 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 4.508.460 | 8.753.531 |
| Tổng cộng | <u>413.098.861</u> | <u>432.540.747</u> |

6.4. Chi phí hoạt động tài chính

| | VND | |
|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí lãi vay | 6.583.143.623 | 5.038.471.203 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 170.952.380 | 1.108.212.797 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 33.666.100 |
| Tổng cộng | <u>6.754.096.003</u> | <u>6.180.350.100</u> |

6.5. Chi phí bán hàng

| | VND | |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nhân viên | 4.531.413.776 | 4.443.835.819 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 363.538 | 5.131.941 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 622.292.730 | 1.721.648.989 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.698.979.985 | 5.687.020.232 |
| Chi phí dự phòng | 233.872.144 | 361.848.539 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.713.629.582 | 2.375.246.547 |
| Tổng cộng | 14.800.551.755 | 14.594.732.067 |

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | VND | |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nhân viên quản lý | 3.507.477.990 | 3.783.339.454 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 3.714.306 | 8.052.907 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.154.885.772 | 942.942.449 |
| Thuế, phí và lệ phí | 5.000.000 | 5.000.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.125.695.352 | 1.386.773.240 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.417.931.156 | 1.172.252.954 |
| Tổng cộng | 8.214.704.576 | 7.298.361.004 |

6.7. Thu nhập khác

| | VND | |
|--|----------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Thu nhập từ bán phế liệu, chuyển nhượng mặt bằng | 279.402.768 | 94.705.504 |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | 5.239.177.479 | 16.615.172.652 |
| Thu nhập khác | 588.902.566 | 118.718.176 |
| Tổng cộng | 6.107.482.813 | 16.828.596.332 |

6.8. Chi phí khác

| | VND | |
|----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí thanh lý tài sản cố định | 5.197.695.393 | 16.089.827.945 |
| Khác | 2.495.751 | 3.032.336 |
| Tổng cộng | 5.200.191.144 | 16.092.860.281 |

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013 | Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014 | Năm nay | Năm trước |
|--|---------------------------------|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ | 5.476.732.673 | 1.588.594.675 | 7.065.327.348 | 2.361.879.010 |
| Cộng các khoản điều chỉnh tăng | 766.577.890 | 2.302.589.929 | 3.069.167.819 | 3.605.329.366 |
| Trừ các khoản điều chỉnh giảm | (56.536.024) | - | (56.536.024) | - |
| Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính | 6.186.774.539 | 3.891.184.604 | 10.077.959.143 | 5.967.208.376 |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành | 25% | 22% | - | 25% |
| Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính | 1.546.693.635 | 856.060.613 | 2.402.754.248 | 1.491.802.094 |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước | - | 86.653.152 | 86.653.152 | - |
| Chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm | 1.546.693.635 | 942.713.765 | 2.489.407.400 | 1.491.802.094 |

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế như: chi phí vượt mức khống chế, chi phí không hợp lý hợp lệ.

(Phần tiếp theo ở trang 27)

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

6.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | VND | |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 305.131.961.498 | 363.279.359.828 |
| Chi phí nhân công | 28.122.388.345 | 30.546.888.326 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.144.671.374 | 5.496.470.765 |
| Chi phí dự phòng | 233.872.144 | 361.848.539 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 12.605.700.470 | 12.221.692.631 |
| Chi phí khác bằng tiền | 7.524.755.668 | 12.317.457.986 |
| Tổng cộng | 359.763.349.499 | 424.223.718.075 |

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh bởi vì lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên là sản xuất và mua bán thép. Báo cáo kết quả kinh doanh đã thể hiện rõ doanh thu, chi phí và lợi nhuận của hoạt động này.

Bên cạnh những thông tin về hoạt động kinh doanh của các bộ phận dựa trên cơ cấu tổ chức hoạt động của Công ty, những dữ liệu dưới đây còn trình bày các thông tin theo khu vực địa lý là bộ phận thứ yếu.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

| | ĐVT: triệu đồng | | | | | |
|-------------------------|-------------------|----------------|-------------------|---------------|------------------|----------------|
| | <u>Trong nước</u> | | <u>Ngoài nước</u> | | <u>Tổng cộng</u> | |
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| Doanh thu | | | | | | |
| Từ khách hàng bên ngoài | 269.097 | 358.766 | 108.066 | 66.588 | 377.163 | 425.354 |
| Giữa các bộ phận | - | - | - | - | - | - |
| Tổng cộng | 269.097 | 358.766 | 108.066 | 66.588 | 377.163 | 425.354 |
| Tài sản của bộ phận | 139.180 | 171.855 | 6.709 | 8.825 | 145.889 | 180.680 |
| Chi phí mua sắm tài sản | 12.052 | 21.985 | - | - | 12.052 | 21.985 |

Doanh thu bộ phận được dựa trên cơ sở vị trí địa lý của khách hàng. Tài sản và chi phí mua sắm tài sản cố định bộ phận được trình bày theo vị trí địa lý của tài sản.

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

▪ Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

Tên công ty

Mối quan hệ

1. Công ty Cổ Phần Hữu Liên Á Châu

Cổ đông góp vốn liên kết

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

| | VND | |
|------------------------------|---------------|---------------|
| | Cuối năm | Đầu năm |
| Phải thu - Xem thêm mục 5.2 | 7.101.757.561 | 2.089.160.331 |
| Phải trả - Xem thêm mục 5.13 | 53.682.805 | 6.080.942.944 |

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

| | VND | |
|------------------------------|----------------|----------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Bán hàng | 9.153.048.671 | 17.108.451.925 |
| Mua hàng | 14.902.403.884 | 15.101.853.752 |
| Phí gia công cắt thép | 1.084.287.325 | 975.240.765 |
| Tiền thuê kho, thuê mặt bằng | 7.841.310.100 | 9.207.695.450 |

- Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Giám đốc:

| | VND | |
|-----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Thù lao Hội đồng quản trị | 240.000.000 | 252.000.000 |
| Lương Tổng Giám đốc | 520.000.000 | 560.000.000 |
| Lương các nhân viên chủ chốt khác | 373.500.000 | 570.240.000 |
| Tổng cộng | <u>1.133.500.000</u> | <u>1.382.240.000</u> |

9. CÁC NGHĨA VỤ THEO HỢP ĐỒNG THUÊ TÀI CHÍNH

Công ty đang đang thuê một bộ phận riêng biệt của máy móc thiết bị với thời gian sử dụng ước tính 07 năm theo hợp đồng thuê tài chính với thời hạn 04 năm. Các khoản nợ thuê tài chính tối thiểu phải trả trong tương lai được chi tiết như sau:

| | VND | |
|----------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | Cuối năm | Đầu năm |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 7.910.343.028 | 8.096.064.003 |
| Tổng cộng | <u>7.910.343.028</u> | <u>8.096.064.003</u> |

Nghĩa vụ nợ được phân loại theo:

| | VND | |
|------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | Cuối năm | Đầu năm |
| Ngắn hạn | 4.404.024.420 | 3.106.084.896 |
| Dài hạn | 3.506.318.608 | 4.989.979.107 |
| Tổng cộng | <u>7.910.343.028</u> | <u>8.096.064.003</u> |

10. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình là 5 năm, với tiền thuê cố định mỗi kỳ.

| | VND | |
|---|---------------|---------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm | 1.200.784.500 | 1.360.816.200 |

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014, Công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

| | VND | |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| | Cuối năm | Đầu năm |
| Từ 1 năm trở xuống | 286.605.000 | 340.783.200 |
| Tổng cộng | 286.605.000 | 340.783.200 |

11. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

- Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.14.

- Các loại công cụ tài chính

| | VND | |
|------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị ghi sổ | |
| | 30/09/2014 | 01/10/2013 |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 6.682.241.904 | 7.493.607.401 |
| Phải thu khách hàng | 44.858.366.724 | 50.462.791.966 |
| Ký quỹ | 3.455.715.905 | 8.289.726.749 |
| Tổng cộng | 54.996.324.533 | 66.246.126.116 |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | 47.270.043.028 | 70.802.986.649 |
| Chi phí phải trả | - | 208.529.031 |
| Phải trả người bán | 44.063.802.051 | 62.405.731.452 |
| Tổng cộng | 91.333.845.079 | 133.417.247.132 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

- Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ theo nguyên tệ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

| | Công nợ | | Tài sản | |
|----------------|------------|--------------|------------|------------|
| | 30/09/2014 | 01/10/2013 | 30/09/2014 | 01/10/2013 |
| Đô la Mỹ (USD) | - | 1.131.887,69 | 313.276,41 | 762.423,15 |
| EURO | - | - | - | 100,00 |

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

- Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

- Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Công ty tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

(Phần tiếp theo ở trang 31)

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn còn lại theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

| | VND | | |
|-----------------------------------|----------------|---------------|----------------|
| | Dưới 1 năm | Từ 1- 5 năm | Tổng |
| 30/09/2014 | | | |
| Phải trả nhà cung cấp | 44.063.802.051 | - | 44.063.802.051 |
| Các khoản vay | 37.819.700.000 | 1.540.000.000 | 39.359.700.000 |
| Công nợ tài sản tài chính đi thuê | 4.404.024.420 | 3.506.318.608 | 7.910.343.028 |
| 01/10/2013 | | | |
| Phải trả nhà cung cấp | 62.405.731.452 | - | 62.405.731.452 |
| Chi phí phải trả | 208.529.031 | - | 208.529.031 |
| Các khoản vay | 62.706.922.646 | - | 62.706.922.646 |
| Công nợ tài sản tài chính đi thuê | 3.106.084.896 | 4.989.979.107 | 8.096.064.003 |

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | VND | | |
|---------------------|----------------|---------------|----------------|
| | Dưới 1 năm | Từ 1- 5 năm | Tổng cộng |
| 30/09/2014 | | | |
| Phải thu khách hàng | 44.858.366.724 | - | 44.858.366.724 |
| Các khoản ký quỹ | 973.098.223 | 2.482.617.682 | 3.455.715.905 |
| 01/10/2013 | | | |
| Phải thu khách hàng | 50.462.791.966 | - | 50.462.791.966 |
| Các khoản ký quỹ | 6.150.558.895 | 2.139.167.854 | 8.289.726.749 |

12. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

(Phần tiếp theo ở trang 32)

13. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2014 được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 11 tháng 11 năm 2014.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 11 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



LƯU NGỌC HÂN

ĐINH THỊ NGUYỄN HƯƠNG

TRẦN TUẤN MINH